

LỜI NÓI ĐẦU

Phân loại là một phương pháp quan trọng được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu khoa học tự nhiên cũng như khoa học xã hội. Phương pháp này được ứng dụng nhiều trong nhân chủng học, thực vật học, khảo cổ học,... và đặc biệt trong nghiên cứu thống kê. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, từ ngày thành lập ngành Thống kê nước ta, Tổng cục Thống kê đã đầu tư nhiều công sức xây dựng nhiều bảng phân loại thống kê phục vụ cho công tác quản lý điều hành, cũng như xử lý lập các bảng biểu thống kê, trong đó tiêu biểu nhất là bảng phân ngành kinh tế, phân loại ngành nghề đào tạo, phân loại danh mục hàng hoá,... đồng thời nghiên cứu ứng dụng nhiều bảng phân loại chuẩn của thống kê quốc tế vào thực tiễn công tác thống kê của nước ta. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan nên mặt công tác này còn nhiều bất cập, đặc biệt trong điều kiện hội nhập kinh tế thế giới và sự bùng nổ của công nghệ thông tin. Chính vì lý do đó, trong tháng 6/2002, được sự hỗ trợ của các Tổ chức Thống kê quốc tế, Tổng cục Thống kê đã tổ chức hội thảo về phân loại thống kê với sự tham gia của 25 chuyên gia đại diện cho 14 nước trong khu vực và các tổ chức quốc tế.

Để giúp bạn đọc trong và ngoài ngành có tài liệu tham khảo về vấn đề phân loại thống kê, Ban biên tập tờ Thông tin Khoa học Thống kê đã phối hợp cùng Vụ Phương pháp chế độ Thống kê xử lý và giới thiệu các báo cáo khoa học chủ yếu trong hội thảo để đăng thành một chuyên san "Phân loại thống kê". Trong chuyên san này ngoài việc đăng các bài của các chuyên gia nước ngoài giới thiệu tình hình nghiên cứu ứng dụng phân loại thống kê ở từng nước trong khu vực còn có một số bài viết của các tác giả trong ngành về vấn đề này như: những vấn đề lý luận cơ bản về phân loại thống kê, thực trạng công tác phân loại thống kê nước ta.

Hy vọng rằng tập chuyên san này sẽ cung cấp được nhiều thông tin bổ ích cho các độc giả quan tâm đến vấn đề phân loại thống kê góp phần đẩy mạnh hơn nữa mặt công tác này ở nước ta trong những năm tới.

Ban biên tập

PHƯƠNG PHÁP PHÂN LOẠI THỐNG KÊ

Phạm Sơn

Viện Khoa học Thống kê

Phân loại thống kê là một mặt công tác quan trọng trong quá trình nghiên cứu thống kê nhất là trong khâu xử lý và lập các bảng số liệu. Thông qua phân loại, cho phép chúng ta nhận thức hiện tượng và quá trình kinh tế - xã hội một cách sâu sắc. Chẳng hạn, khi nghiên cứu sự chuyển dịch kinh tế, cần phải có số liệu của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương,... mà muốn có số liệu như vậy, nhất thiết phải tiến hành phân loại các đơn vị thống kê vào các bảng phân loại. Từ ví dụ đơn giản trên đây minh chứng rằng: Phân loại là một việc làm hết sức quan trọng của các hoạt động thống kê nhằm đưa ra các thông tin phục vụ tốt cho các nhu cầu quản lý điều hành.

Thực tiễn thống kê nước ta cũng như thống kê thế giới đã, đang và sẽ tiếp tục đẩy mạnh mặt công tác này. Để giúp cho bạn đọc trong và ngoài ngành hiểu rõ hơn phương pháp phân loại thống kê. Bài viết này sẽ giới thiệu khái quát những vấn đề lý luận có liên quan đến phân loại thống kê.

1. Khái niệm

Thuật ngữ phân loại theo tiếng Anh là "classification" có nghĩa là phân thành các lớp, còn theo tiếng Pháp là "Taxonomique" với nghĩa là sắp xếp các dữ liệu vào các bảng biểu. Phương pháp này được ứng dụng hết sức phổ biến trong nghiên cứu tự nhiên cũng như xã hội. Trong nghiên cứu dân số học người ta căn cứ vào huyết thống để phân ra các dòng họ, các thế hệ,... Trong tự nhiên, trong sinh vật người ta phân ra các lớp, họ, chi nhánh,... các loại động thực vật. Như vậy, về thực chất phân loại là một hình thức

phân tổ. Nhưng nó khác phân tổ thống kê ở chỗ tiêu thức "hay dấu hiệu" phân tổ có thể chọn bất kỳ một tính chất nào đó (định tính hay định lượng) trong phân tổ đơn hoặc căn cứ vào nhiều tiêu thức trong phân tổ kết hợp để phân chia tổng thể nghiên cứu thành nhiều tổng thể con riêng biệt, còn trong phân loại chủ yếu dựa vào các tiêu thức thuộc tính (định tính) để tiến hành phân chia tổng thể nghiên cứu thành các tổng thể con riêng biệt.

Do tính chất quan trọng của phân loại, nên đã từ lâu các nhà khoa học đã đầu tư nghiên cứu và hình thành môn khoa học với tên "phân loại học" hay "dấu hiệu học".

2. Phân loại thống kê

Theo dự thảo từ chuẩn thống kê thì phân loại thống kê được định nghĩa: "Một cách phân tổ đặc thù các đơn vị thống kê theo các tiêu thức thuộc tính, việc phân loại các đơn vị thống kê phải tuân thủ các nguyên tắc quy định, các tổ có tên gọi và được sắp xếp theo những quy tắc do cấp quản lý thẩm quyền quy định. Kết quả phân loại hình thành các bảng phân loại thống kê hoặc các bảng danh mục do Nhà nước quy định thống nhất và cố định trong một thời gian tương đối dài, nhằm đảm bảo tính chất so sánh của số liệu thống kê".

Từ định nghĩa trên đây, thấy rằng phân loại thống kê có những đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất: Phân loại thống kê là một hình thức phân tổ "đặc thù" ở chỗ:

- Phân loại thống kê chỉ là phân loại các đơn vị thống kê. Thí dụ, phân các cơ quan, xí nghiệp các tổ chức vào các ngành kinh tế trong các bảng phân ngành hoặc phân loại các loại hình tổ chức kinh tế vào các thành phần kinh tế.

- Phân loại thống kê được tiến hành trên cơ sở dựa vào các tiêu thức thuộc tính chứ không dựa vào các tiêu thức định lượng: Ví dụ bảng phân loại ngành nghề chủ yếu dựa vào tiêu thức đào tạo cái gì, chứ không dựa vào số lượng năm đào tạo,...

Thứ hai: Các tổ phải có tên gọi có sự sắp xếp theo một nguyên tắc do Nhà nước quy định. Đây là một nét đặc biệt so với các cách phân tổ thống kê, khi chủ thể nghiên cứu có toàn quyền đặt tên và sắp xếp các tổ. Thí dụ khi nghiên cứu giàu nghèo cán bộ nghiên cứu có thể chia các tổng thể dân cư thành 7 lớp: đói, quá nghèo, nghèo, trung bình, trung bình khá, giàu và rất giàu, hoặc có thể sắp xếp ngược lại. Nhưng trong bảng phân loại thống kê việc đặt tên cho các tổ và thứ tự sắp xếp như thế nào phải do Nhà nước quy định.

Thứ ba: Kết quả phân loại thống kê hình thành các bảng phân loại các bảng danh mục phải do Nhà nước phê chuẩn và được quản lý sử dụng thống nhất trong hoạt động quản lý đất nước trong thời gian dài. Đây là đặc điểm quan trọng, nói lên ý nghĩa của công tác phân loại. Chẳng hạn, bảng phân ngành kinh tế ban hành theo Nghị định 75/CP năm 1997 đã, đang và sẽ tiếp tục được sử dụng trong nhiều năm, hoặc bảng danh mục hàng hoá nhập khẩu, danh mục các sản phẩm công, nông nghiệp chủ yếu,...

3. Tầm quan trọng của phân loại thống kê

Do tính chất quan trọng của phân loại thống kê, nên ở nước ta cũng như các nước trên thế giới việc tổ chức phân loại thống kê được chỉ đạo tập trung thống nhất và do một cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chủ trì với sự tham gia của nhiều bộ, ngành từ trung ương đến địa phương. Chẳng hạn bảng phân ngành kinh tế Nhà nước giao cho Tổng cục Thống kê chủ trì có sự phối hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động Thương binh Xã hội, Khoa học Công nghệ Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, ... Bộ phận nghiên cứu xây dựng đã đầu tư nhiều công sức và thời gian dự thảo, trình cầu ý kiến và hoàn thiện trong vòng từ 3 đến 5 năm (bảng phân ngành kinh tế ban hành theo Nghị định 75/CP của Chính phủ năm 1997). Hoặc danh mục sản phẩm chủ yếu đã tiến hành nghiên cứu nhiều năm như đến nay vẫn chưa hoàn thiện để ban hành đưa vào sử dụng. Từ thực tiễn trên đây minh chứng rằng việc tổ chức công tác phân loại thống kê là hết sức khó khăn, phức tạp đặc biệt trong điều kiện hội nhập kinh tế và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin đã và đang đặt ra cho các nước một nhiệm vụ quan trọng là hoàn thiện các bảng phân loại thống kê tạo điều kiện thuận lợi cho công tác xử lý thông tin cũng như công tác so sánh quốc tế. Chính vì lẽ đó, nhiều nước trên thế giới cũng như các nước trong khu vực đặc biệt các nước có trình độ thống kê chưa phát triển như nước ta thường chọn giải pháp nghiên cứu sử dụng các bảng danh mục chuẩn của thế giới làm cơ sở để xây dựng các bảng danh mục quốc gia. Chẳng hạn, sử dụng bảng phân loại chuẩn của quốc tế (ISIC) và bổ sung, sửa đổi một số điểm cho phù hợp với tình hình kinh tế xã hội của từng nước.

Trên đây là một số vấn đề khái quát của ph- ơng pháp phân loại thống kê. Còn với t- cách là một môn khoa học những vấn đề về ph- ơng pháp phân loại đã đ- ợc nhiều tài liệu trong và ngoài n- ớc giới

thiệu. Hy vọng rằng với sự nỗ lực của Tổng cục Thống kê và sự phối hợp của các cơ quan trong và ngoài n- ớc, mặt công tác này sẽ đ- ợc đẩy mạnh hơn nữa trong t- ơng lai.

THỰC TRẠNG VÀ KẾ HOẠCH NGHIÊN CỨU, XÂY DỰNG CÁC BẢNG PHÂN LOẠI THỐNG KÊ VIỆT NAM

**T □ Vơn To □ h
V □ Ph- □ ng ph □ p ch □ ã □**

Quá trình nghiên cứu sự phát triển kinh tế xã hội của một n- ớc hay một vùng lãnh thổ, tổng thể các thông tin kinh tế xã hội phải đ- ợc phân loại một cách khoa học và logic theo một thứ tự nhất định nhằm phục vụ cho từng mục đích phân tích và nghiên cứu cụ thể.

Thông tin về các hiện t- ợng kinh tế xã hội sẽ không đ- ợc sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả, chừng nào sự khác biệt và sự liên quan giữa các yếu tố không đ- ợc sắp xếp, phân loại theo một trật tự khoa học, bảo đảm tính logic .

Nh- vậy, phân loại thống kê có vai trò quan trọng trong công tác quản lý kinh tế – xã hội nói chung, công tác thống kê nói riêng:

- Đối với công tác quản lý kinh tế xã hội: Các phân loại thống kê giúp cho việc xác định và nghiên cứu cơ cấu nh- cơ cấu ngành kinh tế của nền kinh tế quốc dân, cơ cấu nghề nghiệp của lực l- ợng lao động, cơ cấu trình độ văn hoá và chuyên môn kỹ thuật của nhân dân, cơ cấu của hàng hoá xuất nhập khẩu, v.v.... Từ đó làm cơ sở cho công tác kế hoạch hoá và hoạch định chính sách phát triển ngành kinh tế đặc biệt các ngành trọng điểm, mũi nhọn; qui hoạch lao động và việc làm, qui

hoạch màng l- ới đào tạo và nâng cao dân trí, chính sách xuất nhập khẩu, v.v ...

- Đối với công tác thống kê: Việc xây dựng và áp dụng các bảng phân loại thống kê làm cho các thông tin thống kê đáp ứng đ- ợc nhu cầu rộng rãi trong n- ớc và quốc tế, vì số liệu thống kê bảo đảm đ- ợc:

+ Sự thống nhất trong biên soạn, công bố thông tin thống kê phục vụ thuận lợi cho các đối t- ợng sử dụng.

+ Nhu cầu so sánh quốc tế của thông tin thống kê, tạo điều kiện cho hội nhập với các n- ớc.

I. C □ c b □ ng phân lo □ th □ ng k □ qu □ c gia

Trong những năm qua, Tổng cục Thống kê đã nghiên cứu và xây dựng các bảng phân loại thống kê mà hiện nay còn hiệu lực nh- :

1. Hệ thống ngành kinh tế quốc dân ban hành theo Nghị định 75/CP ngày 7/10/1993 của Chính phủ và Quyết định số 143/TCTK - PPCĐ ngày 22/12/1993 của Tổng cục tr- ởng Tổng cục Thống kê.

2. Hệ thống phân loại sản phẩm chủ yếu của Việt Nam ban hành theo Quyết định số 582/TCTK/PPCĐ ngày 2/12/1996 của Tổng cục tr- ởng TCTK.

3. Bảng phân loại giáo dục - đào tạo ban hành theo Quyết định số 115/1999/QĐ-TCTK ngày 29/3/1999 của Tổng cục tr- ởng Tổng cục Thống kê.

4. Bảng danh mục nghề nghiệp ban hành theo Quyết định số 114/1999/QĐ/TCTK ngày 29/3/1999 của Tổng cục tr- ởng Tổng cục Thống kê.

5. Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam ban hành theo Quyết định số 324/TCTK/QĐ ngày 26/12/1995 của Tổng cục tr- ởng TCTK.

6. Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam ban hành theo Quyết định số 121/TCTK/PPCĐ ngày 2/3/1979 của Tổng cục tr- ởng TCTK.

7. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 31//QĐ-TCTK ngày 16/02/2001 của Tổng cục tr- ởng TCTK.

8. Danh mục các cơ quan trung - ơng; danh mục các ty, sở và cấp t- ơng đ- ơng do tỉnh, thành phố trực thuộc trung - ơng quản lý ban hành theo Quyết định số 227/TCTK-PPCĐ ngày 8/5/1982 của Tổng cục tr- ởng Tổng cục Thống kê.

9. Danh mục các khu vực thành thị ban hành theo Quyết định số 260/ TCTK-PPCĐ ngày 06/8/1988 của Tổng cục tr- ởng TCTK.

II. Các bảng phân loại chuẩn quốc tế đang áp dụng ở Việt Nam

1. Hệ thống ngành kinh tế quốc dân

Hệ thống ngành kinh tế quốc dân hiện hành của Việt Nam đ- ợc xây dựng dựa vào bảng phân loại chuẩn quốc tế về các hoạt động kinh tế sửa đổi lần thứ ba năm 1989. Về nguyên tắc phân ngành, cấu trúc bảng phân loại, hệ thống mã và thứ tự sắp xếp ngành cơ bản giống nh-

bảng phân ngành tiêu chuẩn quốc tế. Nh- ng do đặc thù phát triển kinh tế- xã hội của Việt Nam, các ngành kinh tế hình thành và phát triển có khác với các nước trên thế giới, nên hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân của Việt Nam có một số điểm khác so với bảng phân ngành chuẩn quốc tế, tuy nhiên những điểm khác ở đây không phải là cơ bản, cụ thể:

*** Ngành cấp I**

ISIC phân các hoạt động của nền kinh tế quốc dân thành 17 ngành cấp I đ- ợc ký mã bằng chữ từ A,B,C, đến Q. Hệ thống ngành kinh tế quốc dân Việt Nam có 20 ngành cấp I đ- ợc ký mã bằng chữ từ A, B, C đến V. Hệ thống ngành kinh tế quốc dân Việt Nam đ- ợc bổ sung thêm một số ngành cấp I sau:

- Ngành K của ISIC: Các hoạt động cho thuê và kinh doanh bất động sản, ở Việt Nam đ- ợc tách làm 2 ngành cấp I là:

+ Ngành K: Hoạt động khoa học và công nghệ

+ Ngành L: Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn.

- Ngành O của ISIC: Các hoạt động dịch vụ công cộng xã hội và cá nhân khác, ở Việt Nam đ- ợc tách làm 3 ngành cấp I là:

+ Ngành P: Hoạt động văn hoá và thể thao

+ Ngành Q: Các hoạt động của Đảng, đoàn thể và hiệp hội.

+ Ngành T: Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng

*** Ngành cấp II**

ISIC và hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam đều bao gồm 60 ngành cấp II, tuy nhiên có một số điểm khác nhau về mã số và tên gọi của một số ngành sau:

- Về mã số:

Mã 70 của VSIC tương thích với mã 73 của ISIC;

Mã 71 của VSIC tương thích với mã 70 của ISIC;

Mã 72 của VSIC tương thích với mã 71 của ISIC

Mã 73 của VSIC tương thích với mã 72 của ISIC;

Mã 90 của VSIC tương thích với mã 92 của ISIC;

Mã 92 của VSIC tương thích với mã 90 của ISIC

- Về tên gọi: Mã 91 của ISIC là "Hoạt động của các tổ chức hiệp hội", ở VSIC là "Hoạt động của Đảng, đoàn thể và hiệp hội".

*** Ngành cấp III**

ISIC và hệ thống ngành kinh tế quốc dân Việt Nam đều có 159 ngành cấp III, nh- ng có một số điểm khác nhau là:

- Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam chi tiết thêm ngành 911: Hoạt động của Đảng, đồng thời bỏ bớt 1 ngành vận tải hàng không.

- Về tương thích mã:

+ Mã 911 của VSIC tương thích với mã 912 của ISIC;

+ Mã 913 của VSIC tương thích với mã 911 của ISIC;

*** Ngành cấp IV**

ISIC và hệ thống ngành kinh tế Việt Nam đều gồm 299 ngành cấp IV, nh- ng có một số điểm khác nhau đó là:

- Mã số: 011 của ISIC có 3 ngành cấp IV, ở Việt Nam chi tiết thêm 4 ngành là:

+ 0112 Trồng cây l- ơng thực khác

+ 0114 Trồng cây d- ợc liệu

+ 0115 Trồng cây ăn quả

+ 0117 Trồng các cây khác ch- a đ- ợc phân vào đâu

- Mã 012 theo ISIC có 2 ngành cấp IV, ở VSIC chi tiết thêm 1 ngành cấp IV là: mã số 0122 chăn nuôi gia cầm.

- Mã 620 theo ISIC có 2 ngành cấp IV, ở Việt Nam chỉ có một ngành cấp IV

- Mã 641 theo ISIC có 2 ngành cấp IV, ở VSIC chỉ có 1 ngành cấp IV.

- Mã 801 theo ISIC có 1 ngành cấp IV, ở VSIC đ- ợc chi tiết thêm 1 ngành cấp IV;

- Mã 851 theo ISIC có 3 ngành cấp IV, ở Việt Nam chi tiết thêm 2 ngành cấp IV;

- Mã 912 theo ISIC có 1 ngành cấp IV, ở VSIC bổ sung thêm 3 ngành cấp IV;

- Mã 919 theo ISIC có 3 ngành cấp IV, ở VSIC chỉ có 2 ngành cấp IV ngành, mã 9192 đ- ợc chuyển thành mã 911

2. H^ệ th^ống phân lo^ại s^ản ph^ẩm ch^ủ y^ếu Vi^ệt Nam

Hệ thống phân loại sản phẩm chủ yếu Việt Nam ban hành theo Quyết định số 582/TCTK-PPCĐ ngày 2/12/1996 của Tổng cục tr- ởng Tổng cục Thống kê đ- ợc soạn thảo dựa theo phân loại tạm thời sản phẩm chủ yếu của Liên Hợp Quốc năm 1991, chỉ bổ sung thêm một mã 50692: lắp đặt máy móc, thiết bị cần lắp vào nền bê cốt định

Cấu trúc hệ thống phân loại sản phẩm chủ yếu Việt Nam đ- ợc chia làm 5 cấp phân loại:

- Cấp I gồm 10 loại sản phẩm đ- ợc ký tự bằng 1 chữ số từ 0 đến 9

- Cấp II gồm 68 loại sản phẩm đ- ợc ký tự bằng 2 chữ số từ 01 đến 99

- Cấp III gồm 294 loại sản phẩm đ-ợc ký tự bằng 3 chữ số từ 011 đến 990

- Cấp IV gồm 1047 loại sản phẩm đ-ợc ký tự bằng 4 chữ số từ 0111 đến 9900

- Cấp V gồm 1813 loại sản phẩm đ-ợc ký tự bằng 5 chữ số từ 01111 đến 99000

Hệ thống phân loại sản phẩm chủ yếu đ-ợc cấu tạo thành 9 cột. Từ cột 1 đến cột 5 ghi mã số của các loại sản phẩm; cột 6 ghi tên gọi các loại sản phẩm; từ cột 7 đến cột 9 ghi các mã t-ơng thích giữa “Hệ thống phân loại sản phẩm chủ yếu” với phân ngành chuẩn quốc tế (cột 7), danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam (cột 8) và hệ thống ngành kinh tế quốc dân Việt Nam (cột 9).

3. Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu

Năm 1992, Tổng cục Thống kê đã ban hành danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu Việt Nam trên cơ sở hệ thống điều hoà (HS) của Hội Đồng hợp tác Hải quan thế giới. Trong bảng danh mục này, hàng hoá đ-ợc phân theo phần, ch-ơng, nhóm, và mặt hàng đến cấp mã 6 chữ số. Ngày 26/12/1995, Tổng cục Thống kê đã ban hành bảng danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam trên cơ sở danh mục HS 96 của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) chi tiết đến cấp mã 8 chữ số để thay thế cho bảng phân loại 1992, làm cơ sở cho công tác thống kê, xây dựng biểu thuế xuất nhập khẩu quốc gia. Từ khi ban hành, danh mục này đã phục vụ có kết quả cho công tác thống kê, xây dựng biểu thuế xuất, nhập khẩu và kiểm soát hải quan.

4. Bảng phân loại giáo dục - đào tạo

Bảng phân loại giáo dục đào tạo ban hành theo Quyết định số 115/1999/QĐ-TCTK ngày 29/3/1999 của Tổng cục tr-ởng Tổng cục Thống kê đ-ợc xây dựng dựa

trên phân loại chuẩn quốc tế về giáo dục (ISCED 1997) và Luật Giáo dục Việt Nam, Nghị định số 90 C/P ngày 24/11/1993 của Chính phủ quy định cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống bằng chứng chỉ về giáo dục đào tạo.

Bảng phân loại giáo dục chia làm 3 cấp:

* Cấp I: Gồm 10 cấp trình độ đ-ợc ký tự bằng 2 chữ số.

* Cấp II: Gồm 26 lĩnh vực (nhóm ngành, nhóm nghề, nhóm ch-ơng trình) đ-ợc ký tự bằng 4 chữ số. So với phân loại quốc tế bổ sung thêm mã 53: Mở và khai thác mỏ.

* Cấp III: Đ-ợc ký tự bằng 6 chữ số thể hiện ngành nghề, ch-ơng trình đào tạo

Bảng phân loại giáo dục đào tạo đ-ợc ban hành để áp dụng cho Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999. Hiện nay các cơ sở giáo dục đang vận dụng bảng phân loại này để xây dựng ch-ơng trình giáo dục đào tạo và góp ý để hoàn thiện.

5. Bảng danh mục nghề nghiệp

Danh mục nghề nghiệp đ-ợc soạn thảo theo bảng phân loại chuẩn quốc tế về nghề nghiệp (ISCO – 88), có kế thừa bảng danh mục nghề nghiệp và hệ thống chức danh hiện hành của Việt Nam

Hệ thống danh mục nghề Việt Nam gồm 4 cấp:

Cấp I có 10 nhóm nghề đ-ợc ký tự bằng 1 chữ số

Cấp II có 28 nhóm nghề đ-ợc ký tự bằng 2 chữ số

Cấp III có 116 nhóm nghề đ-ợc ký tự bằng 3 chữ số

Cấp IV có 390 nhóm nghề đ-ợc ký tự bằng 4 chữ số

Bảng danh mục nghề nghiệp đ- ợc ban hành để áp dụng cho Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, ch- a đ- ợc áp dụng rộng rãi

III. D ị ki ệ n ch- ị ng tr ữ h hoàn thi ệ n và xây d ị ng c ị c b ị ng phân lo ị

Trên cơ sở các bảng phân loại chuẩn quốc tế đã có, chúng tôi dự kiến kế hoạch hoàn thiện các bảng phân loại Việt Nam đến năm 2005 nh- sau:

1. T ị p t ị c hoàn thi ệ n c ị c b ị ng phân lo ị chu ộ n qu ị c t ị ấ ị vốn d ị ng vào V ị t Nam nh- :

- + Hệ thống ngành kinh tế quốc dân;
- + Bảng phân loại sản phẩm chủ yếu;
- + Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu;

- + Bảng phân loại giáo dục, đào tạo;
- + Bảng phân loại nghề nghiệp.

2. Ngh ị n c ị u, xây d ị ng m ị t s ị b ị ng phân lo ị mà qu ị c t ị ấ ị c ị nh- ng V ị t Nam ch- a ị p d ị ng, nh- :

- + Bảng phân loại chi tiêu của Chính phủ
- + Bảng phân loại tiêu dùng cá nhân
- + Bảng phân loại theo mục đích của các cơ sở phi lợi nhuận phục vụ hộ gia đình
- + Bảng phân loại chi tiêu của các nhà sản xuất
- + Bảng phân loại dịch vụ th- ơ ng mại quốc tế
- + Bảng phân loại hàng hoá theo ngành rộng.

GIỚI THIỆU BẢN SỬA ĐỔI PHÂN NGÀNH CHUẨN QUỐC TẾ (ISIC) VÀ PHÂN LOẠI SẢN PHẨM CHỦ YẾU (CPC) 2002 VÀ NHỮNG DỰ KIẾN 2007

A. Bản sửa đổi ISIC, CPC 2002

I. L ị ch s ị :

ISIC và CPC đã trải qua các giai đoạn phát triển với nhiều lần sửa đổi khác nhau. Đối với ISIC có lịch sử phát triển lâu đời hơn: Bản đầu tiên đ- ợc phát hành năm 1948 (ISIC original-1948), sau 10 năm nó đ- ợc sửa đổi lần thứ nhất (ISIC lần 1- 1958), sau 10 năm tiếp theo nó đ- ợc sửa đổi lần thứ hai (ISIC, lần 2 – 1968); đến năm 1990 ISIC đ- ợc sửa đổi lần thứ ba (ISIC lần 3), và đó chính là cơ sở mà chúng ta xây dựng lên hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân (VSIC –1994); và năm 2002, ISIC đã đ- ợc cập nhật và hình thành ISIC lần 3.1 – 2002

CPC mặc dù ra đời có muộn hơn: Bản tạm thời CPC vào năm 1989, nh- ng xét về đối t- ợ ng phản ánh là các sản phẩm thì thực chất dù khác tên gọi CPC đã ra đời từ năm 1972 là quy - ớc về phân loại sản phẩm, và đến năm 1976 ra đời bản dự thảo phân loại chuẩn quốc tế về các loại hàng hoá và dịch vụ (ICGS – 1976). Đến năm 1997 bản chính thức CPC phiên bản 1.0 đã ban hành. Năm 2002 CPC đ- ợc cập nhật và hình thành CPC phiên bản 1.1.

Trải qua nhiều năm nền kinh tế - xã hội từng quốc gia cũng nh- toàn cầu đã có nhiều thay đổi với những xu h- ớ ng phát triển khác nhau trong từng giai đoạn, và đó là nguyên nhân chính dẫn đến sự thay

đổi của các phân loại. Phân lớn các bản phân loại sửa đổi đều dựa trên các bản gốc lần tr-ớc đó, những thay đổi chủ yếu về phạm vi hoặc khái niệm nhằm điều chỉnh theo sự thay đổi về thực trạng của nền kinh tế.

II. Mục tiêu

1. ISIC:

Kể từ lần sửa đổi tr-ớc (năm 1990) tính đến nay đã 13 năm, rất nhiều các vấn đề mới nảy sinh nh- : Sự phát triển mạnh mẽ của lĩnh vực thông tin (IS), lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), và ở các n-ớc đang phát triển sự phát triển đa dạng của khu vực không chính thức (informal sector); đồng thời với nó còn tồn tại nhiều vấn đề mà bản thân ISIC lần 3 còn ch- a rõ ràng cũng nh- khi áp dụng vào từng quốc gia còn nảy sinh nhiều vấn đề ch- a thích hợp, đặc biệt những vấn đề về Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản, Chế biến... đòi hỏi phải đ-ợc giải quyết và đ-ợc thể hiện trong bản sửa đổi ISIC lần này.

2. CPC:

Lần sửa đổi CPC lần tr-ớc vào năm 1998; trong đó phần sản phẩm vật chất đ-ợc sửa trên cơ sở hệ thống điều hoà (HS) mà HS năm 2002 đã đ-ợc sửa đổi - điều này cũng đòi hỏi phần sản phẩm vật chất của CPC cũng phải thay đổi theo; mặt khác phần dịch vụ khi xem xét lại còn có những điểm còn ch- a chính xác: nh- dịch vụ viễn thông đã định nghĩa chính xác ch- a?; cùng với nó là các ý kiến phản hồi của các quốc gia về việc áp dụng CPC ở n-ớc mình cũng còn nhiều điểm bất cập.

Tổng hợp các vấn đề trên đòi hỏi CPC cần đ-ợc sửa đổi cho thích hợp hơn và làm cơ sở cho ứng dụng rộng rãi hơn.

3. Mục tiêu chung cho ISIC và CPC

Từ việc phân tích những vấn đề đặt ra cho việc sửa đổi ISIC và CPC; cân đối với các nguồn nhân lực, vật lực và tài lực, Vụ Thống kê thuộc Uỷ ban kinh tế – xã hội của Liên hợp quốc (UNSD) nhận thấy mục tiêu của năm 2002 là không thể giải quyết triệt để tất cả các vấn đề đặt ra bằng kết quả là cho ra đời bản sửa đổi mới mà cần phải đến năm 2007; mà điều cơ bản là đáp ứng việc tập hợp trong điều kiện mới bằng cách cập nhật nội dung bổ sung, làm rõ thêm những khái niệm mà không ảnh h- ưởng đến cấu trúc do vậy đã hình thành bản cập nhật ISIC và CPC 2002 (ISIC lần 3.1 và CPC phiên bản 1.1)

III. Nội dung chính của ISIC lần 3.1 và CPC phiên bản 1.1

1. ISIC

1.1. Vũ giới thiệu và giới thiệu:

Lời giới thiệu trong ISIC đ-ợc viết bổ sung và làm rõ hơn ở 4 phần: Ch- ơng các đơn vị thống kê; các ví dụ về mã hoá; h- ớng dẫn cách đánh mã và xem xét các vấn đề chung.

Phần giải thích đ-ợc thiết kế chi tiết hơn với việc giải thích cặn kẽ hơn, nhiều ví dụ hơn, chú thích phần ngành cấp 2 và cấp 3 và việc sử dụng các ngôn ngữ dễ hiểu và tập trung vào vấn đề trọng tâm hơn.

1.2. Vũ cấu trúc:

- Thêm hai ngành cấp 2 là 96 và 97 nhằm xác định các phẩm vật chất và dịch vụ ch- a đ-ợc phân vào đâu đ-ợc sản xuất và sử dụng trong các hộ gia đình cá thể. Sự phân chia này nhằm tiếp cận với hệ thống tài khoản quốc gia và phục vụ cho

các cuộc điều tra lực lượng lao động và thống kê hộ gia đình.

- Chia ngành cấp 2: 05 (Nuôi trồng và đánh bắt thủy sản) thành 2 ngành cấp 4 mới là:

- Chia ngành cấp 2: 05 (Nuôi trồng và đánh bắt thủy sản) thành 2 ngành cấp 4 mới là:

+ 0501: Đánh bắt thủy sản

+ 0502: Nuôi trồng thủy sản

Sự phân chia này nhằm đáp ứng yêu cầu của các nước khi mà nền kinh tế cá thể còn phát triển ở nhiều nước.

- Chia ngành cấp 4: 5150 (Bán buôn các máy móc khác) thành 3 ngành cấp 4 mới là:

+ 5151: Bán buôn máy tính, các thiết bị ngoại vi và phần mềm máy tính

+ 5152: Bán buôn các thiết bị và phụ tùng thay thế điện tử và viễn thông

+ 5159: Bán buôn các máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế khác

Sự phân chia này nhằm đáp ứng yêu cầu của các quốc gia cần thiết để xác định lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)

- Chia ngành cấp 4: 7220 (T- vấn và cung cấp phần mềm) thành 2 ngành cấp 4 mới:

+ 7221: Xuất bản phần mềm

+ 7229: T- vấn phần mềm khác

Sự phân chia này nhằm đáp ứng yêu cầu của các quốc gia cần thiết để xác định lĩnh vực thông tin.

- Thay đổi hoặc làm rõ:

+ Ngành M: Giáo dục sắp xếp lại theo ISCED-1997

+ Làm rõ hơn về khái niệm: Xuất bản trực tuyến (thuộc ngành cấp 4 mã số 7240)

+ Sửa một số lỗi

1.3. So sánh ISIC 3.1 và 3.

Cấu trúc chỉ thay đổi đối với ngành cấp 2 và cấp 3 nếu những ngành này ở lần 3. không có ngành nhỏ hơn. Cấu trúc mới:

- Cho phép các nước xác định chi tiết hơn theo cùng một cách mà vẫn đáp ứng được yêu cầu quốc gia

- Có thể tổng hợp dễ dàng để so sánh.

2. CPC

Bản CPC được cập nhật thường xuyên, các phần sản phẩm vật chất và dịch vụ được cập nhật như sau:

2.1 Phần sản phẩm vật chất (T0 đến 4)

- Những thay đổi được thừa nhận trong HS 2002:

+ Các cập nhật phần lớn của HS được sử dụng để cập nhật CPC

+ Một số điều chỉnh ở sản phẩm mã 5 số

+ Tạo ra một sản phẩm mã 3 số

+ Xoá một sản phẩm mã 5 số

2.2 Phần dịch vụ (T5 đến 9)

- Thêm dịch vụ mã 3 số 733; xoá dịch vụ mã 2 số 51-53

- Sửa đổi dịch vụ mã 2 số: 84 (Dịch vụ viễn thông)

- Sửa đổi dịch vụ mã 2 số: 86 (Dịch vụ trên cơ sở lệ phí hoặc hợp đồng)

- Thay đổi cấu trúc một chút về:

- + Loại vận tải hỗn hợp 6411
- + Đầu giá bất động sản 7224
- + Dịch vụ quảng cáo 8363
- Sửa lại cho đúng về phạm vi một số mã 5 số: điều chỉnh phần giải thích

2.3. So sánh CPC phiên bản 1.1 và 1.0

- Cấu trúc các mã 2 số 84, 86, 87 thay đổi:

- + Mã 84 được chi tiết hơn
- + Mã 86-89 phần lớn được đánh mã lại
- + Đã có bảng tương thích

- Thay đổi ở mã một số 5 và mã 3 số 733 ảnh hưởng đến phạm vi của CPC

B. Dự kiến ISIC và CPC 2007

I. Mục tiêu

Như đã đề cập ở phần trên, trong thời gian qua có rất nhiều vấn đề mới nảy sinh, những yêu cầu của các quốc gia và tồn tại của bản thân ISIC và CPC hiện hành cần được giải quyết trong bản mới của ISIC và CPC; từ đó UNSD trong kế hoạch của mình đã chỉ ra trong năm 2007 (cứ 5 năm một lần) hoàn thành mục tiêu chính như sau:

- Xác định dàn khung rộng hơn của các phân loại
- Đặt trọng tâm vào các phân loại hoạt động và sản phẩm
- Chỉ ra các thay đổi của nền kinh tế: Các hoạt động mới và các sản phẩm mới; đồng thời xem xét kỹ lưỡng trong việc đưa ra các khái niệm mới.

Một vấn đề quan trọng khi đề ra mục tiêu là làm thế nào để đưa các phân loại trên vào dàn khung rộng hơn đó; điều đó có nghĩa phải giải quyết hàng loạt câu hỏi như: phạm vi của các phân loại này đến đâu?, mối quan hệ với các phân loại khác

như thế nào?, vị trí của chúng trong hệ thống tài khoản quốc gia ra sao?, và việc sử dụng vào mục đích khác của các phân loại này thế nào? Vấn đề này đã đặt ra cho Ủy ban Thống kê phải xem xét kỹ lưỡng chi phí của bản sửa đổi, cân đối giữa cái gì cần thay đổi, cái gì giữ nguyên, và nó liên quan đến các nước phát triển và đang phát triển như thế nào. Đối với ISIC 2007 vấn đề quan trọng là nghiên cứu trọng tâm vào các phân loại hoạt động chính; sử dụng việc tổng hợp thay thế, xác định lĩnh vực thông tin, và tập trung vào các yếu tố cấu thành mức độ cao được coi như là bước đầu tiên. Đối với CPC cần chú trọng vào việc đồng bộ và điều hòa các phân loại sản phẩm chính (CPC, HS, BOP (cán cân thanh toán)), đồng thời xem xét kỹ lưỡng các nhu cầu sử dụng khác: như đàm phán, thỏa thuận thương mại...

II. Tiến trình và mốc thời gian

1. ISIC 2007

1.1 Tiến trình

Để đạt được mục tiêu đề ra, lịch trình cụ thể đã được Ủy ban Thống kê đề ra từng bước với thời gian cụ thể như sau:

- Xác lập dự án giữa Mỹ, Canada và thống kê Châu Âu bắt đầu từ năm 2000 với các nhiệm vụ cụ thể như sau:

- + Không liên quan trực tiếp đến tiến trình sửa đổi ISIC

- + Dự định nghiên cứu phân ngành chuẩn của cộng đồng kinh tế Châu Âu (NACE) và phân ngành chuẩn của Canada (NAICS) và xác định sự khác biệt

- + Dự định đưa cả hai phân loại này vào gần nhau hơn

- + Xác lập các giai đoạn nghiên cứu vấn đề trọng tâm của NACE và NAICS gồm

- Giai đoạn 1:
+ Hoàn thành vào năm 2000
+ Xác định các - u tiên và mục tiêu của dự án

+ Xác định các lựa chọn:

Cấu trúc chung hay bảng t- ơng thích

Mức độ của các liên kết đạt đ- ợc

Xử lý các nguyên tắc thực hiện

- Giai đoạn 2:

+ Hoàn thành vào năm 2001

+ Phát triển một khung cho phân loại “trọng tâm” trên cơ sở các giả thiết đã thảo luận ở giai đoạn 1, bắt đầu các điểm mới cho việc thảo luận, l- u ý không hoàn toàn ủng hộ một giả thiết nào,

- Giai đoạn 3:

+ Hoàn thành vào năm 2002

+ Thảo luận với các tác giả về khung phân loại, các giả thiết làm việc, và các vấn đề thực hiện

+ Làm việc về các bảng t- ơng thích NACE – NAICS để xác định các điểm khác biệt

+ Xác định t- ơng thích chi tiết giữa ISIC – NAICS

+ Trên cơ sở kết quả đạt đ- ợc mục tiêu là tạo ra đầu vào của bản sửa đổi ISIC

1.2. D□ki□h s□a ấi

Từ các b- ớc thực hiện ở trên, Dự kiến các ngành cấp 1 của ISIC 2007 gồm các ngành nh- sau:

- A. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và săn bắn
- B. Khai thác mỏ
- C. Các ngành phục vụ chung
- D. Xây dựng

E/F. Chế biến

G. Th- ơng nghiệp bán buôn và bán lẻ

H. Vận tải và kho bãi

I. Thông tin

J. Khách sạn và nhà hàng

K. Tài chính và bảo hiểm

L. Bất động sản và cho thuê

M. Các dịch vụ chuyên môn, khoa học và kỹ thuật

N. Các dịch vụ hành chính và hỗ trợ

O. Giáo dục

P. Dịch vụ sức khỏe và xã hội

Q. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí

R. Vệ sinh

S. Sửa chữa và bảo d- ỡng

T. Các dịch vụ khác

U. Hành chính công

Với dự kiến trên đây là vấn đề chính đặt ra cần xem xét kỹ l- ỡng?

- Xem xét cấu trúc ở cấp độ cao

- Định nghĩa thế nào là mức độ chi tiết “quốc tế” thích hợp

- Tính đầy đủ về cấu trúc cho tất cả các n- ớc

- Xem xét các ngành cấp 1 đặc thù

- Xem xét các nguyên tắc thực hiện

Các vấn đề trên đ- ợc thể hiện cụ thể nh- sau:

- Về việc xem xét cấu trúc ở cấp độ cao: Yêu cầu đòi hỏi xem xét lĩnh vực mới là Lĩnh vực thông tin; đồng thời việc đ- a ra nhiều danh mục hơn đối với các ngành dịch vụ

- Về định nghĩa mức độ chi tiết “quốc tế” thích hợp: Khuyến nghị bắt buộc cấp 3

số, mức độ chi tiết thêm có thể đ- ợc chọn nh- phần h- ớng dẫn.

- Về tính đầy đủ về cấu trúc cho tất cả các n- ớc: Chẳng hạn đối với ngành nông nghiệp về mức độ chi tiết có thể xem xét đến hoạt động hay sản phẩm, hay ngành dịch vụ kinh doanh có thể xem xét mức độ chi tiết, loại, cấu trúc tổ chức...

- Về việc xem xét các ngành cấp 1 đặc thù nh- ngành nông nghiệp, thủy sản (01-05), hay ngành thông tin (21, 22, 64, 92) bao gồm các hoạt động nh- dịch vụ máy tính, chế biến, viễn thông, các dịch vụ văn hoá...”, hay ngành tái chế (37), bán buôn và bán lẻ (50-52); dịch vụ th- ơng mại (50-52), thể thao, giải trí, văn hoá (92) vệ sinh (90)

- Các vấn đề khác cần thiết đ- ợc xem xét nh- :

- + Công nghệ sinh học
- + Th- ơng mại điện tử/bán lẻ điện tử
- + Xây dựng
- + Sửa chữa và bảo d- ỡng
- + Các hoạt động hỗ trợ
- + Các ngành hậu cần...

- Đối với các lĩnh vực mới nh- thông tin và công nghệ thông tin có quan hệ và cách xác định nội dung nh- sau:

+ Lĩnh vực thông tin = Việc tạo ra thông tin + Phân phối thông tin.

+ Lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông = Phân phối thông tin + Sản xuất máy móc công nghệ thông tin + Bán buôn máy móc công nghệ thông tin.

Đối với các ngành cấp 2, các lĩnh vực trên đ- ợc xác định nh- sau:

+ Lĩnh vực thông tin: gồm 22, 64, 72 và 92

+ Lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông: gồm: 30, 31, 32, 33, 51, 64, 71, 72

Còn một số vấn đề gianh giới đang xem xét:

+ Máy móc văn phòng (không phải là máy tính)

+ Dây (kim loại)...

Những vấn đề này thực chất đã đ- ợc ISIC lần 3.1 đề cập và chi tiết để có thể tổng hợp đ- ợc.

1.3. CPC 2007

Vấn đề chính của CPC 2007 cần xem xét và đề cập là:

- Mối quan hệ với các phân loại khác nh- HS, phân loại chuẩn quốc tế về th- ơng mại (SITC), BOP

- Mức độ chi tiết

- Cấu trúc: xem xét lại các mã cấp 1, có thể có những sản phẩm mới không?.

Tuy nhiên khi xem xét các vấn đề trên cần thấy rõ một khó khăn và tồn tại là: Trong khi HS thay đổi th- ơng xuyên (1988, 1992, 1996, và 2002), mà mã sản phẩm 5 số của CPC đ- ợc xác định thông qua HS do vậy đòi hỏi CPC phải phản ánh đ- ợc sự thay đổi của HS; còn SITC hầu nh- vẫn giữ nguyên: nội dung không thay đổi, bảng t- ơng thích với HS đ- ợc cập nhật. Nh- ng có sự khác nhau: mối liên kết CPC – HS phản ánh nội dung còn mối liên kết SITC – HS chỉ là để chuyển đổi số liệu dễ dàng và kết quả dẫn đến là có mã nằm trong danh mục SITC nh- ng không còn đ- ợc sử dụng trong HS và CPC bản mới (2002) nữa, điều này có kết quả là có thể xác định t- ơng thích nh- ng nội dung không chính xác và việc phân tích dãy số thời gian là không đảm bảo.

Xuất phát từ phân tích ở trên, tiến trình và dự kiến sửa đổi của CPC tập trung vào một số điểm nh- sau: Bảo trì các liên kết chặt chẽ với HS nh- ng đồng thời phải xem xét kỹ l- ỡng sự khác biệt về phạm vi.

Về phần sản phẩm vật chất của CPC:

- Xây dựng tập hợp chặt chẽ thống nhất với SITC

- Xem xét điều chỉnh mức độ chi tiết trên cơ sở đầu vào của từng quốc gia

- Xem xét danh mục sản phẩm công nghiệp

Về phần dịch vụ của CPC:

- Xem xét mối liên kết CPC-BOP nh- ng đồng thời phải xem xét kỹ sự khác biệt về phạm vi;

- Xem xét lĩnh vực cá nhân nh- dịch vụ tài chính, dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bất động sản.

Để hoàn thành dự kiến trên UNSD cũng đ- a ra các thủ tục và thời gian tiến hành nh- sau:

+ Gửi bảng hỏi ISIC và CPC đến các quốc gia, trên cơ sở tập hợp các ý kiến tiến hành họp vùng vào 2003

+ Dự thảo lần đầu phân loại mới vào 2004

+ Thu thập ý kiến phản hồi về dự thảo

+ Chuẩn bị dự thảo lần cuối vào quý 2 năm 2005

+ Trình Ủy ban thống kê vào quý 1 năm 2006

Các công việc trên đ- ợc tiểu ban kỹ thuật thuộc nhóm chuyên gia về các phân loại kinh tế xã hội quốc tế tiến hành. □ đây nhóm chuyên gia xem xét các tiến bộ và hành động nh- một uỷ ban điều hành

Trình Tuổn H- ng - V□ PPC□

*Ngu□h: Tài li□u h□ th□b Th□ng k□ ASEAN
Hà N□, th□ng 6/2002*

GIỚI THIỆU VỀ CÁC BẢNG PHÂN LOẠI CỦA INDONESIA

Theo Luật Thống kê Indonesia, cơ quan Thống kê Indonesia luôn thay đổi việc thu thập, xử lý, cung cấp và phân tích số liệu, đặc biệt là việc cung cấp cho Chính phủ công bố trong các ấn phẩm Thống kê Indonesia, để kết hợp giữa khu vực Chính phủ và t- nhân, hệ thống phát triển Thống kê Nhà n- ớc đã xác định nội dung và các bảng phân loại chuẩn. Việc phân loại chuẩn không chỉ nhằm so sánh số liệu trong n- ớc mà còn để so sánh quốc tế.

Trong thực tiễn công tác thống kê Indonesia sử dụng các bảng phân loại sau:

1. KBLI (b□ng phân ngành):

a. Lịch s□ ph□t tri□n c□a b□ng phân ngành:

Việc thu thập, xử lý và cung cấp số liệu đ- ợc dựa trên những khái niệm, định nghĩa và theo bảng phân ngành chuẩn của Indonesia (KBLI). Theo bảng phân ngành này, những nhóm ngành có những hoạt động t- ơng tự nhau th- ờng đ- ợc xếp vào cùng một nhóm. Và nh- vậy các dãy số liệu sẽ đ- ợc so sánh giữa các vùng và giữa các n- ớc.

Số liệu của cơ quan thống kê Inđonê sia đ- ợc công bố ra 5 thứ tiếng khác nhau. Năm 1983 và 1990 công bố theo 3 thứ tiếng, theo bảng ISIC sửa đổi lần 2 năm 1968. Năm 1977 công bố theo 4 thứ tiếng

theo bảng ISIC sửa đổi lần 3 năm 1990. Cho tới năm 1997, bảng phân ngành cũ còn thiếu nhiều ngành kinh tế và không phù hợp, nên bảng phân ngành mới được ra đời và được gọi là bảng KBLI 2000 và được công bố theo 5 thứ tiếng.

b. Cấu trúc của bảng phân loại năm 2000 và sự khác biệt với bảng ISIC sửa đổi lần 3 năm 1990:

Cấu trúc của bảng phân loại, số lượng, thời kỳ và phân loại hiện hành không khác biệt nhiều so với bảng ISIC. Tuy nhiên, có một vài nhóm đã được thay

đổi và điều chỉnh cho phù hợp với Indonesia. Bảng phân ngành hiện hành được gọi là KBLI 2000 cũng chính là bảng ISIC 1990 sửa đổi lần 3. Nó được sửa đổi và điều chỉnh theo ISIC.

Trong ISIC 1990 sửa đổi lần 3, có 17 ngành, từ ngành A (nông nghiệp, săn bắt và rừng) tới ngành Q (Tổ chức quốc tế). KBLI 2000 có 18 ngành, không chỉ từ ngành A tới ngành Q, mà còn có thêm ngành X, ngành này chỉ tính riêng cho Indonesia, không có trong ISIC 1990 và nó được phân thành mã 4 số.

ISIC 1990 sửa đổi lần 3	KBLI 2000
0200 Rừng, đốn gỗ và các hoạt động dịch vụ khác liên quan	0201 (trồng rừng)
	0202 (rừng tự nhiên)
	0203 (sản phẩm rừng khác ngoài gỗ)
	0204 (dịch vụ rừng)
	0205 (các hoạt động có liên quan khác)

Bên cạnh đó, có nhóm còn được phân thành mã 5 số, phần này hoàn toàn không giống với ISIC, bảng KBLI 2000 có

thể có tới mã 5 số, nó được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế và quá trình công nghệ của Indonesia. Dưới đây là 1 ví dụ:

Phân nhóm	Nhóm chi tiết
0201 (trồng rừng)	02011 gỗ cứng (dùng để đóng tàu, vỏ tàu)
	02012 gỗ có mùi thơm (nh- gỗ thông)
	02013 gỗ làm đồ dùng nội thất

	02019 gỗ khác

2. KJI (bảng phân loại ngành nghề)

a. Lịch sử phát triển của bảng phân loại ngành nghề:

Sự phát triển loại hình hoạt động và công nghệ thay đổi, mọi ngành nghề cũng có sự thay đổi và phát triển, cơ cấu số lượng trong thị trường lao động của

Indonesia cũng có thay đổi. Để có thể dễ dàng thu thập và phân tích số liệu lao động, cơ quan thống kê Indonesia cũng đã áp dụng hệ thống phân loại ngành nghề theo phân loại chuẩn quốc tế. Bảng phân loại này cũng được dùng để so sánh giữa các vùng trong nước và với các nước khác trên thế giới.

Bảng phân loại ngành nghề lần đầu tiên đ-ợc cơ quan thống kê Indonesia và bộ lao động Indonesia công bố là vào năm 1982 (KJI 1982), bảng này đ-ợc xây dựng theo bảng phân loại ngành nghề chuẩn của Liên hợp quốc (ISCO 1968). Bảng KJI 1982 đã quá lỗi thời và cần phải thay đổi lại cho phù hợp với cơ cấu ngành nghề hiện tại và do vậy bảng phân loại ngành nghề mới của Indonesia ra đời vào năm 2000 và nó mang tên là KJI 2000, bảng này gần giống với bảng phân loại ngành nghề ASCO (bảng phân loại ngành nghề của □c).

KJI 2000 đã đ-ợc áp dụng đầu tiên cho tổng điều tra dân số năm 2000 ở Indonesia. Thật không may là kết quả của tổng điều tra đã không thoả mãn đ-ợc cho một số ngành nghề ở Indonesia, ví dụ nh- việc phân nhỏ nghề của ng-ời chủ trang trại và ng-ời quản lý nông trang và những ng-ời công nhân lao động hỗn hợp rất khó

tách bạch đ-ợc. Bên cạnh đó, kết quả thu đ-ợc không thể đem so sánh qua các thời kỳ. Bởi vậy phân loại hiện hành ở Indonesia lại phải quay lại bảng phân loại cũ, bảng phân loại KJI 1982.

b. Cấu trúc của bảng KJI 1982 và sự khác biệt với bảng ISCO 1968

Nh- đã nói ở trên, bảng KJI 1982 đ-ợc phản ánh theo ISCO 1968, bởi vậy cấu trúc của KJI 1982 là theo cấu trúc của ISCO 1968. Mặc dù, phân loại cấp 2,3 và đã chi tiết tới mã 5 chữ số. Một số ngành nghề xác định trong ISCO đã không đ-ợc mở rộng ở Indonesia. Trong điều kiện hạn hẹp, nhiều ngành nghề ở Indonesia đã không có trong bảng ISCO, ví dụ nh- nghề vẽ Batik truyền thống ở Indonesia. Mặt khác, lại có những nghề đ-ợc chia ở mã 5 số trong ISCO thì ở Indonesia lại chỉ cần chia ở mã 3 số trong bảng KJI 1982, hoặc nh- nghề nghiên cứu động vật.

ISCO 1968	KJI 1982
-	757 Vẽ Batik truyền thống
-	932 Vẽ xe cộ

052 nghiên cứu động vật	053 nghiên cứu động vật

3. KKI (bảng phân loại hàng hoá)

a. Lịch sử phát triển của bảng phân loại hàng hoá

KKI đ-ợc xây dựng trên cơ sở của bảng KBLI (bảng phân ngành chuẩn của Indonesia), KKI đã đ-ợc xuất bản 3 lần, lần đầu vào năm 1985 (KKI 1985) dựa trên cơ sở của KBLI 1983, lần thứ 2 vào năm 1991 (KKI 1991) nó là bảng sửa đổi bảng KKI năm 1985 và trên cơ sở của bảng KBLI 1990. Lần cuối cùng vào năm 1998 (KKI

1998) trên cơ sở của bảng KBLI 1997. KKI 1998 đã sửa đổi bảng KKI 1991. Cũng nh- bảng KKI 1985 và KKI 1991, cấu trúc và phạm vi của bảng KKI 1998 cũng đảm bảo tính so sánh quốc tế trên tất cả các loại hình hàng hoá và dịch vụ (ICGS 1976).

Hoạt động kinh tế riêng biệt, đã đ-ợc đ- a ra trong bảng KBLI (ISIC) có thể không cần phải xuất hiện, nó cần đ-ợc chi tiết theo nhóm, đó là nhóm hàng hoá. Nhóm hàng hoá trên cơ sở phân ngành kinh tế, nó có thể đ-ợc thu thập, so sánh,

phân tích và những mối liên hệ kết hợp hoặc phân chia.

b. Cấu trúc của bảng KKI 1998 và sự khác biệt với bảng ICGS 1976

Nh- đã nói ở trên, cấu trúc của bảng KKI phản ánh theo bảng ICGS 1976. Tuy nhiên, có một vài khác biệt giữa chúng, nh- về mã số và vị trí. Trong mã số của cả ICGS và KKI là có sự khác nhau, thậm chí chúng đ- ợc sử dụng giống nh- từ ISIC, bởi vì KKI điều chỉnh theo ISIC (KBLI).

Vị trí cũng phản ánh sự khác nhau, từ đó có một số hàng hoá trong KKI không có trong ICGS, nh- hàng chế biến thịt hộp, sẩy khô da động vật, sẩy cá.

ICGS KKI 1998

15112.03 chế biến thịt hộp
15123.02 sẩy khô da động vật
15125.01 sẩy cá

KKI gồm có mã 9 số, 5 số đầu là mã của KBJI, 2 mã tiếp theo là nhóm hàng hoá, và 2 mã cuối cùng là mã hàng hoá.

Trong thời gian rất ngắn, cơ quan Thống kê Indonesia (BPS) đã lập kế hoạch để xây dựng một số bảng phân loại mới nh- COICOP, KBJI trên cơ sở của ISCO 1988. COICOP là bảng phân loại hàng hoá cho tiêu dùng cá nhân và hiện nay cơ quan BPS đang chuẩn bị sơ bộ bảng COICOP cho việc điều tra ngân sách hộ gia đình làm cơ sở cho việc xây dựng chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Và năm tới (năm 2003), sẽ cố gắng để xây dựng bảng COICOP không chỉ dùng cho CPI mà còn dùng cho các cuộc điều tra hộ gia đình. Và năm tiếp sau nữa, cũng sẽ xây dựng bảng KBJI mới theo bảng ISCO 1988, từ đó xây dựng bảng phân loại hiện hành để tiến hành cập nhật.

Kiểu Dung - VPPC

Nguồn: Country Paper from Indonesia

GỚI THIỆU PHÂN LOẠI THỐNG KÊ CỦA HÀN QUỐC

1. Lịch sử:

Phân loại ngành kinh tế của Hàn quốc (KSIC) đã đ- ợc giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1958 và phiên bản theo ISIC vào năm 1963 (KSIC 1963). Sau một gian sử dụng rất ngắn, bảng phân loại này đ- ợc sửa đổi lần thứ nhất vào năm 1965.

Năm 1970 đ- ợc sửa đổi lần thứ 2 dựa trên cơ sở (ISIC, lần 2—1970).

Năm 1991 đ- ợc sửa đổi lần thứ 3 dựa trên sửa đổi của ISIC lần 3.

2. Nguyên tắc cơ bản và cấu trúc:

+ Nguyên tắc:

Phân ngành kinh tế của Hàn Quốc (KSIC) hầu nh- dựa theo phân ngành kinh

tế chuẩn Quốc tế (ISIC). ISIC đã đ- a ra nguyên tắc sử dụng trong việc xây dựng và các tiêu chuẩn liên quan đến việc mô tả các cấp khác nhau trong phân loại. Tiêu chuẩn chủ yếu là phải phù hợp với đặc điểm của ngành hoạt động và đơn vị kinh tế mà đã đ- ợc xác định mức độ giống nhau trong cùng một quá trình tổ chức bởi các đơn vị. Có 3 khía cạnh chính của hoạt động đ- ợc quan tâm nh- sau:

- Đặc điểm hàng hoá và sản phẩm dịch vụ, bao gồm yếu tố cấu thành cơ bản để chế tạo ra mặt hàng và sự cần thiết phục vụ chúng;

- Công dụng của hàng hoá và dịch vụ;

- Quy trình công nghệ để sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ.

+ Cấu trúc:

Phân ngành kinh tế Hàn Quốc có 5 cấp: từ cấp 1 đến cấp 4 có cấu trúc tương tự giống với ISIC. Riêng cấp 5 bao gồm nhiều loại sản phẩm dịch vụ khác nhau được tập hợp bởi nền kinh tế của Hàn Quốc, qua cấp này chúng ta nhận biết thêm nhiều loại hình kỹ thuật cao và ngành hoạt động dịch vụ.

Bảng tương thích sau đây mô tả mối quan hệ giữa KSIC và ISIC:

	<u>KSIC</u>	<u>ISIC</u>
Cấp 1	20	17
Cấp 2	63	60
Cấp 3	194	159
Cấp 4	442	292
Cấp 5	1121	-

3. Cấu trúc phân loại hình hành của Hàn Quốc:

Về giác độ quản lý bảng phân loại ngành kinh tế Hàn quốc hầu hết đều dựa trên cơ sở phân ngành chuẩn quốc tế (ISIC), vì thế mà phân loại thống kê đều phải dựa trên phân loại chuẩn quốc tế để đảm bảo tính so sánh phù hợp. Có các loại bảng phân loại thống kê của Hàn Quốc như sau:

- KSIC lần 6 đã được sửa đổi dựa trên lần 3 (ISIC lần 3 - 1991) về sự điều chỉnh mã, thay đổi tiêu chuẩn, tạo lập ngành mới, xoá một số ngành cũ không còn phù hợp với thực tế.

- KSIC lần 8 đã được sửa đổi dựa trên ISIC lần 3 về mục đích thay đổi cấu trúc ISIC.

- HS/K: HS là sự kết nối với hệ thống mã HS (cấp 6 số) và chi tiết thêm từ 6 đến 10 số.

- Phân loại khác: Ngoài các bảng phân loại KSIC, HS/K còn có phân loại

khác đó là phân loại nghề nghiệp KSOC (*Korean standard classification of occupation*), phân loại thương mại KTC phân loại theo loại hình kinh tế.

Vấn đề cấu trúc phân loại vào hoạt động kinh tế hiện tại.

+ Phân loại sản phẩm theo hoạt động nhằm mục đích để xây dựng một thể thống nhất về cấu trúc hệ thống phân loại kinh tế để phân loại hoạt động của đơn vị cơ sở, sản phẩm ...

- Nguyên tắc:

Cấp 6, 7 số (Phân loại sản phẩm theo ngành gốc) bao gồm toàn bộ ngành đã được tạo ra để so sánh trực tiếp giữa sản phẩm với ngành hoạt động .

Cấp 8 số (phân loại sản phẩm) bao gồm ngành khai thác mỏ, công nghiệp chế biến được tạo nên để so sánh trực tiếp giữa sản phẩm với ngành hoạt động. Hầu hết cấp chi tiết 8 số này được kết nối với ISIC, CPC, HS vì thế KSIC cung cấp cho đối tượng sử dụng về dàn khung để so sánh trực tiếp giữa quốc gia với Quốc tế .

+ Phân loại lao động theo việc làm nhằm mục đích phù hợp với các bảng phân loại và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, cung cấp thông tin về việc làm thông tin tuyển dụng, thông tin đào tạo...

+ Phân loại lao động theo nghề nhằm để phân loại theo kỹ năng trên cơ sở phân loại chuẩn nghề nghiệp KSCO.

Tính liên quan của KSIC: Liên quan cấu trúc vấn đề thống kê hiện tại và dự định ISIC lần 3.

- Có rất nhiều vấn đề nảy sinh như sự khác nhau giữa cấu trúc thể chế hoặc loại hình tổ chức sản xuất.

- Có nhiều loại hình tự hạch toán với sự tham gia vào hoạt động sản xuất và

bán lẻ nh- bán bánh mì, may mặc,... ở Hàn Quốc coi trọng bán lẻ nh- ng phân loại quốc tế chú ý đến công nghiệp chế biến.

- Cũng là một ngành nh- ng khác nhau từ hệ thống phân loại Quốc tế nh- có một vài ngành chú ý đến chuyên sâu, một vài ngành chú ý đến sản xuất hỗn hợp.

- Có nhiều vấn đề còn tồn tại mà bản thân ISIC ch- a rõ ràng trong giải thích, vì vậy khi áp dụng vào các quốc gia ch- a thích hợp đặc biệt là các vấn đề nông nghiệp, hành chính công, công việc xã hội ...

4. D□ ki□ h □ a ấi c□ a KSIC:

+ Cần phải phân biệt rõ giữa bán buôn và bán lẻ th- ơng mại. Bán buôn th- ơng mại bao gồm sự bán lại cho ng- ời bán lẻ, đối t- ơng sử dụng là nhà công nghiệp và nhà th- ơng nghiệp. Nh- ng có một vài tr- ờng hợp trong bán buôn th- ơng mại cần phải phân định rõ nh- sau:

- Có một số l- ợng hàng hoá nhỏ công nghiệp nh- ng khi bán cho đối t- ơng là nhà sản xuất công nghiệp và nhà th- ơng nghiệp thì vẫn coi đó là bán buôn. Ví dụ: sản phẩm hoá chất nông nghiệp, nh- thuốc trừ sâu

- Có một số l- ợng hàng hóa tiêu dùng nh- ng khi bán cho đối t- ơng là nhà

sản xuất công nghiệp và nhà th- ơng nghiệp thì vẫn coi đó là bán buôn. Ví dụ: vật liệu dùng cho công việc xây dựng...

+ Vì vậy, cần phải đ- a ra khái niệm rõ ràng về ngành để đảm bảo số liệu chính xác và nó sẽ tốt hơn khi phân chia tính độc lập của từng ngành hoạt động.

+ Xác định mối quan hệ giữa bán buôn và công nghiệp chế biến.

Đó là công việc rất cần thiết để xác định rõ tiêu chuẩn phân loại tạo cho quá trình xử lý đơn giản hoá. Ví dụ: Cắt kim loại, cắt kính hoặc sản phẩm nông nghiệp...

+ Xác định mối quan hệ giữa công nghiệp chế biến và công nghiệp khai thác mỏ nh- hoạt động đóng than bánh với hoạt động khai thác.

+ Xác định rõ hoạt động vận tải trong hoạt động b- u chính.

+ Thay đổi tên ở mã 1552 "Sản xuất r- ợu". Có rất nhiều loại r- ợu lên men từ các nguyên liệu khác nhau, vì vậy mục này phải gọi tên là sản xuất r- ợu ủ men.

+ Sản xuất thiết bị điện.

Nguy□n Th□Hà - V□ PPC□

Ngu□n: Country Paper from R.Korea

GIỚI THIỆU MỘT SỐ VẤN ĐỀ SỬA ĐỔI PHÂN NGÀNH CHUẨN CỦA NHẬT BẢN

Bảng phân ngành chuẩn của Nhật Bản (JSIC) lần đầu tiên sử dụng trong năm 1949 và từ đó tới nay đã đ- ợc sửa đổi 10 lần nhằm mục đích phản ánh tính chính xác và khách quan của số liệu thống kê, đồng thời tăng c- ờng khả năng so sánh và đáp ứng nhu cầu của ng- ời sử dụng số liệu thống kê. Bên cạnh mục đích sử dụng cho ngành thống kê, JSIC còn đ- ợc sử dụng cho một

loạt các mục đích nh- thuế, điều hành, quản lý của cơ quan Chính phủ. Các tổ chức quản lý nhà n- ớc và giới doanh nghiệp đều cho rằng các dữ liệu thống kê đóng vai trò quan trọng trong việc giúp họ có đ- ợc quan điểm và tầm nhìn rõ ràng hơn trong quá trình đ- a ra chính sách và chỉ đạo điều hành không gặp trở ngại nào. Ngoài ra, JSIC còn phục vụ cho các mục đích khác.

- Các doanh nghiệp vừa và nhỏ đ- ợc sắp xếp theo chuyên ngành đặc biệt trong phân ngành chuẩn của Nhật (JSIC) sẽ đ- ợc h- ởng khoản đầu t- - u đ- ầu.

- Đối với khu vực t- nhân: phân ngành chuẩn đ- ợc sử dụng cho mục đích phân tích và quản lý.

Tuy nhiên, việc sửa đổi lần thứ 10 của JSIC đã gặp phải những thay đổi lớn trong cơ cấu ngành do sự phát triển nhanh chóng của ngành công nghệ thông tin và kỹ thuật viễn thông (ICT), sự đa dạng hoá của các ngành dịch vụ, sự giảm tỷ lệ sinh và tăng tỷ lệ dân số già. Để phản ánh những thay đổi còn tồn đọng trong lần sửa đổi của JSIC vào tháng 6 năm 1999 . Đến tháng 3 năm 2002 cơ quan soạn thảo JSIC quyết định sửa đổi JSIC lần thứ 11. Dự thảo sửa đổi lần thứ 11 đã đ- ợc Hội đồng Thống kê và cơ quan cố vấn cho Bộ tr- ởng Bộ Thông tin thông qua vào tháng 1 năm 2002. Bản dự thảo JSIC lần này chủ yếu tập trung vào những điểm sau đây:

a. Tuân theo những thay đổi không ngừng của cơ cấu ngành do sự phát triển của ngành công nghệ thông tin và sự đa dạng của các ngành dịch vụ;

b. Thiết lập các danh mục phân loại rõ ràng và sự chính xác của các khái niệm nhằm nâng cao vai trò không thể thiếu đ- ợc của ngành thống kê;

c. Củng cố khả năng so sánh với các phân loại ngành quốc tế nh- ISIC, NACE và NAICS.

Trong sửa đổi này có sự thay đổi lớn là xuất hiện thêm 5 nhóm ngành mới

- H. Công nghệ thông tin và truyền thông
- M. Kinh doanh ăn uống và nhà ở
- N. Chăm sóc sức khoẻ và phúc lợi
- O. Giáo dục và hỗ trợ học tập
- P. Dịch vụ tổng hợp

Bảng t- ơng ứng giữa các ngành trong sửa đổi phân ngành chuẩn ở Nhật vào 2 năm 1993 và 2002:

	<u>Năm 1993</u>		<u>Năm 2002</u>
A.	Nông nghiệp	A.	Nông nghiệp
B.	Lâm nghiệp	B.	Lâm nghiệp
C.	Ng- nghiệp	C.	Ng- nghiệp
D.	Mỏ	D.	Mỏ
E.	Xây dựng	E.	Xây dựng
F.	Chế biến	F.	Chế biến
G.	Cung cấp điện, ga, nhiệt và n- ớc	G.	Cung cấp điện, ga, nhiệt và n- ớc
H.	Giao thông vận tải và TTin liên lạc	H.	Thông tin và truyền thông
I.	Bán buôn bán lẻ, nơi ăn, uống	I.	Giao thông vận tải
J.	Tài chính và bảo hiểm	J.	Bán buôn bán lẻ
K.	Kinh doanh bất động sản	K.	Tài chính và bảo hiểm
L.	Dịch vụ	L.	Kinh doanh bất động sản
M.	Cơ quan nhà n- ớc	M.	Kinh doanh ăn uống và nhà ở
N.	Các đơn vị cơ sở ch- a đ- ợc phân vào đầu.	N.	Chăm sóc sức khoẻ và phúc lợi .
		O.	Giáo dục và hỗ trợ học tập
		P.	Dịch vụ tổng hợp
		Q.	Các dịch vụ
		R.	Cơ quan Nhà n- ớc
		S.	Các đơn vị cơ sở ch- a đ- ợc phân vào đầu.

Hệ thống thống kê Nhật Bản là một hệ thống thống kê không tập trung và là tổ chức về tiêu chuẩn thống kê, ví dụ như Phân loại ngành chuẩn do Vụ tiêu chuẩn thống kê thuộc Cục thống kê tiến hành.

1. Nhiệm vụ chính của Bộ Chỉ đạo Thống kê JSIC

Một trong những thay đổi chính của sửa đổi này là thêm vào các cách phân chia mới cho lần hiện tại. Kết quả sửa đổi JSIC lần này, nhóm ngành được bắt nguồn từ điều tra thống kê sẽ bị thay đổi từ phần cơ bản 14 tới phần cơ bản 19 sau tháng 10/2002.

Các nhóm chính 2 chữ số, nhóm 3 chữ số và các nhóm ngành 4 chữ số cũng sẽ được sắp xếp lại hoàn toàn, thêm vào đó một số phần mới và bỏ đi một số phần cũ.

2. So sánh giữa JSIC và ISIC

Để đáp ứng yêu cầu so sánh với các phân loại trên phạm vi quốc tế, JSIC đã được soạn thảo theo cách phân chia mới cho phù hợp với các kết cấu của hệ thống ISIC như: H- “Khách sạn và nhà hàng”, M- “Giáo dục và đào tạo”, N- “Chăm sóc sức khoẻ và phúc lợi”. Tuy nhiên những nguyên tắc chủ yếu cũ là quản lý theo địa giới hành chính và đơn vị kinh tế để thiết lập nên JSIC dẫn tới vẫn còn một số điểm khác biệt giữa ISIC và JSIC.

- Các hoạt động hướng ngoại (đầu ra) trong mục H – “Khách sạn và nhà hàng” trong ISIC khác với trong JSIC mục của các cơ sở sản xuất hàng hoá và bán hàng hoá đó cho cá nhân hay hộ gia đình lại được phân vào mục buôn bán lẻ. Nguyên nhân là JSIC đã sắp xếp một cách có hệ thống tất cả các hoạt động kinh tế được quản lý bởi các cơ sở kinh tế bằng cách phân biệt các loại hàng hoá được sản xuất

hay là các dịch vụ hoàn lại ở giai đoạn cuối cùng.

- Bảo tàng và các triển lãm nghệ thuật, vườn bách thảo và vườn bách thú được xếp trong ngành O - “Các hoạt động dịch vụ cá nhân, xã hội và cộng đồng” ở ISIC. Như ở JSIC chúng được xếp trong ngành O – “Giáo dục và hỗ trợ học tập”. Vì các hoạt động này là một phần của các hoạt động giáo dục.

3. Ngành mới H- Công nghệ thông tin và viễn thông

- Giữ nguyên cấu trúc ngành công nghệ thông tin và viễn thông là một vấn đề quan trọng để cho chúng ta hiểu được một xã hội công nghiệp. Để xem xét kỹ vấn đề này Hội đồng Thống kê đã đề nghị cần tìm ra các phương pháp tiếp cận mới để phân loại hoạt động kinh tế theo sự phát triển của ICT năm 1993 khi bản sửa đổi thứ 10 đã được xuất bản.

- Lĩnh vực thông tin đã được thiết kế là 1 trong 20 lĩnh vực trong NAICS ISIC phiên bản 3.1 cũng bao gồm lĩnh vực thông tin như là một sự lựa chọn mới.

- Cho đến sửa đổi lần thứ 10 các thành phần chính của ngành H- “Thông tin và truyền thông” được phân loại trong ngành cũ H – “Vận tải và truyền thông” trong trình tự hoạt động kinh tế chủ yếu là truyền thông sẽ được phân loại trong ngành H - Vận tải và truyền thông. Ngược lại trong trình tự hoạt động kinh tế chủ yếu của cơ sở là phát triển dữ liệu và dịch vụ thông tin sẽ được phân vào ngành L - “dịch vụ”.

- Gần đây hoạt động kinh tế trong cả ngành viễn thông và phát triển dữ liệu và dịch vụ thông tin đã được hợp nhất trong phạm vi một ngành. Do đó việc thiết lập

một ngành mới H -“Thông tin và truyền thông” để hợp nhất hai loại hoạt động trên là thích hợp.

Tr- ớc hết, ngành thông tin nói chung bao gồm các cơ sở liên quan đến xử lý và sản xuất thông tin nh- là các cơ sở sản xuất bản báo, xuất bản ấn phẩm khác (ngoài báo), sản xuất phim hoạt hình và sản xuất phim video, lập trình máy tính và các dịch vụ phần mềm khác. Thêm vào đó các dịch vụ thiết kế quảng cáo, dịch vụ thiết kế kỹ thuật và các viện nghiên cứu khoa học cũng đ- ợc xếp trong ngành thông tin do mục đích hoạt động chính của họ là sản xuất thông tin. Mặc dù vậy tất cả các nguyên tắc đã đ- ợc đề cập ở phần trên sẽ không thích hợp để phân biệt ngành thông tin với các ngành khác bởi vì các thành phần của ngành thông tin thì quá rộng để phân biệt chúng một cách chính xác. Vấn đề nổi bật của chúng ta hiện nay là xác định các ngành ICT và nó đòi hỏi phải xem xét các hoạt động kinh tế cả trong lĩnh vực viễn thông và phát triển thông tin.

Trong nhóm làm việc về phân loại ngành d- ới sự lãnh đạo của Hội đồng thống kê, tập trung vào các ph- ơng pháp trên sử dụng mạng I- ới viễn thông để truyền thông tin và đã xem xét việc sản xuất và phát triển thông tin là các vấn đề đã đ- ợc thảo luận trong nhóm làm việc .

Hàng hoá do các tổ chức sản xuất đ- ợc phân vào hoạt động xuất bản báo chí, còn xuất bản các ấn phẩm khác đ- ợc in trên giấy thì đ- ợc xếp vào ngành F- Chế biến giống nh- phân loại tr- ớc đây.

- Trong sửa đổi lần này các cơ sở in báo và sách đ- ợc phân vào ngành H- Thông tin và truyền thông, khi mà các cơ sở chỉ in ấn và làm các công việc kinh

doanh phụ trợ mà không xuất bản thì nó đ- ợc phân vào ngành F- Chế biến

Các dịch vụ dựa trên Internet và các cơ sở cung cấp dịch vụ phụ trợ cho Internet đang phát triển trên thị tr- ờng bao gồm: ứng dụng dịch vụ, nhà cung cấp dịch vụ, cho thuê máy chủ, các dịch vụ tìm kiếm trên trang Web. Các dịch vụ này có cả 2 chức năng là truyền thông và xử lý dữ liệu và thông tin. Trong lần sửa đổi lần này đã thêm một số nhóm chính vào JSIC

Trong t- ơng lai hy vọng một sự phát triển nhanh chóng trong lĩnh vực thông tin và truyền thông. Phân biệt các sản phẩm tranh, phim, thông tin âm thanh, sản phẩm văn bản và phần tử các hoạt động liên quan đến sản xuất thông tin của các ngành khác.

● *Các cấu trúc của ngành H- “Thông tin và truyền thông”*

Ngành H- “Thông tin và truyền thông” bao gồm các cơ sở liên quan đến phát triển thông tin trong truyền thông, thông báo thông tin, phát triển và cung cấp thông tin hay cung cấp các dịch vụ phụ trợ cho Internet. Nó bao gồm 5 nhóm chính nh- truyền thông, truyền thanh (hình), dịch vụ thông tin, các dịch vụ dựa trên internet, phim video,....

● *Khúc biệt so với khu vực thông tin trong NAICS*

Theo định nghĩa của NAICS khu vực thông tin bao gồm các cơ sở có liên quan đến các tiến trình sau:

- Sản xuất và phân phối thông tin
- Cung cấp ph- ơng tiện để truyền và phân phối các sản phẩm này cũng nh- các dữ liệu hay ph- ơng tiện liên lạc

- Phát triển dữ liệu

Sự sắp xếp của các khu vực thông tin phụ NAICS bắt đầu từ thông tin và sản phẩm văn hoá, trong khi ... “Thông tin và truyền thông” của JSIC sắp xếp các nhóm chính của nó bắt đầu từ ph-ong tiện liên lạc hay ph-ong tiện để truyền và phân phối sản phẩm này, do đó nó đ-ợc mang tên “thông tin và truyền thông”

Mặc dù khu vực thông tin NAICS bao gồm triển lãm, phim video, th- viện và cơ quan l- u trữ, trong JSIC triển lãm, phim video đ-ợc xếp vào trong mục Q –“dịch vụ” trong khi th- viện và cơ quan l- u trữ lại đ-ợc xếp trong mục O “giáo dục và hỗ trợ học tập” Định nghĩa của JSIC không bao gồm các cơ sở có liên quan đến cung cấp sản phẩm văn hoá và dịch vụ.

□ NAICS dịch vụ lập trình máy tính khách hàng nằm trong “54 dịch vụ chuyên nghiệp khoa học và kỹ thuật” và “ng-ời xuất bản phần mềm” nằm trong “51 thông tin” và khó phân biệt 2 loại hoạt động có liên quan đến phát triển phần mềm trong sự phân công của một cơ sở trong một

ngành. Do đó các hoạt động này nằm trong cùng một mục, nhóm chính và các nhóm khác và bị chia trong phần các ngành hay các nhóm có 4 chữ số trong JSIC.

** Các vấn đề được quan tâm trong các cuộc thảo luận về JSIC lần 4*

Các ngành mới nh- Internet có trở nên phổ biến với đông đảo quần chúng ở các n-ớc đang phát triển hay không? hay các cơ sở liên quan đến ICT có phổ biến và cần thiết phải thực hiện hay không?. Do vậy, cần thiết phải tạo lập các nhóm làm việc toàn diện có liên quan đến việc chuyển giao và phát triển của thông tin.

Mặc dù hoạt động ở lĩnh vực th-ong mại điện tử đang đ-ợc mở rộng ở trong khu vực th-ong mại, những việc sắp xếp trong bảng phân loại chuẩn mới ISIC đ- a hoạt động này vào mục th-ong mại. Do đó th-ong mại điện tử cũng chỉ là một cách để bán hàng.

□ào Kim Dung

V□ Ph- □ng ph□p ch□ă□

Ngu□h: Country Paper from Japan

GIỚI THIỆU PHÂN LOẠI THỐNG KÊ CỦA TRUNG QUỐC

□ào năm 1984, Cục thống kê Trung Quốc đã ban hành hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân lần đầu (CSIC). Từ đó, hệ thống phân ngành và các phân loại thống kê đã không ngừng đ-ợc hoàn thiện.

Năm 1994, lần đầu tiên Cục Thống kê Trung Quốc sửa đổi CSIC theo phân ngành chuẩn quốc tế (ISIC). Trong lần sửa đổi này có tham khảo ISIC nh-ng

vẫn còn có sự khác biệt lớn về cấu trúc, và không thiết lập bảng t-ong thích so với ISIC.

Ngày nay, với việc toàn cầu hoá kinh tế thế giới, việc trao đổi số liệu trở nên th-ờng xuyên hơn, sự so sánh số liệu đang ngày càng cấp thiết và quan trọng hơn. Vì vậy 3 năm tr-ớc, Cục Thống kê Trung Quốc đã bắt đầu một ch-ơng trình sửa đổi bản phân ngành

năm 1994. Trong lần sửa đổi này tập trung chủ yếu đến quan hệ tương thích và sự chuyển đổi giữa ISIC với CSIC. Cho đến nay, Cục Thống kê Trung Quốc đã hoàn thành bản sửa đổi phân ngành hiện hành. Tháng 5 năm 2002, bản phân ngành mới sửa đổi được Hội đồng Tiêu chuẩn Quốc gia thông qua, và hy vọng được sử dụng trong thống kê hàng năm vào cuối năm 2002.

1. Giới thiệu CSIC sửa đổi (2002)

1.1. Nguyên tắc sửa đổi phân ngành:

a. Phân ngành mới phải phù hợp với tình hình phát triển ngành kinh tế quốc dân

Phân loại thống kê quốc gia phải dựa trên các hoạt động kinh tế của đất nước, và thống kê phải phản ánh được tình hình phát triển của mọi ngành kinh tế. Vì vậy, khi sửa đổi phân ngành cần chú trọng tới những yêu cầu quản lý nền kinh tế vĩ mô của quốc gia, cũng như các nhu cầu của cơ quan chính phủ khác. Mặt khác, ISIC vẫn giữ cấu trúc của phân loại hiện hành, thêm một số ngành mới khi nền kinh tế phát triển, và kết hợp một số nhóm ngành trong bản phân loại trước đó.

b. Phân ngành mới phải mang tính so sánh quốc tế

Bản phân ngành đang sử dụng có tham khảo ISIC, nhưng vẫn còn nhiều khác biệt. Trong bản mới sửa đổi lần

này, Cục Thống kê Trung Quốc thực hiện một số thay đổi để có thể so sánh tốt hơn với ISIC.

Ví dụ, hoạt động “Khai thác gỗ và các dịch vụ có liên quan” được phân vào nhóm ngành cấp 1 “Khai thác mỏ” của CSIC 1994, trong khi ISIC phân vào nhóm ngành cấp 2 “Lâm nghiệp”, vì vậy trong bản phân ngành mới đưa hoạt động trên vào ngành lâm nghiệp. Hoạt động “tách hạt bông” CSIC 1994 phân vào nhóm ngành cấp 1 “Hoạt động chế biến”, trong phân loại mới lần này chuyển nó vào hoạt động “Dịch vụ nông nghiệp” cho phù hợp với ISIC.

c. Phân loại theo nguyên tắc “tính thuần nhất của các hoạt động”

Bản phân ngành mới lần này chú trọng hơn lần trước nguyên tắc thuần nhất của các hoạt động khi tiến hành phân loại. Một số hoạt động ở bản CSIC 1994 không thích hợp với nguyên tắc này, một số ngành cấp 4 được phân loại theo khu vực hành chính, vì vậy phải điều chỉnh lại loại nhóm ngành này và phân nó vào đúng vị trí. Sự thay đổi này tạo cho bản phân ngành mới hợp lý hơn bản CSIC 1994.

1.2. Đặc điểm của bản phân ngành mới

Bản phân ngành mới phân thành 20 ngành cấp 1, 95 ngành cấp 2, 396 ngành cấp 3 và 912 ngành cấp 4 được chia ra như sau (xem bảng trang sau):

M□ cấp 1	T□h ngành cấp 1	S□ ngành cấp 2	s□ ngành cấp 3	s□ ngành cấp 4
A	Nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi động vật và thủy sản	5	18	38
B	Khai thác mỏ	6	15	33
C	Công nghiệp chế biến	30	169	482
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc	3	7	10
E	Xây dựng	4	7	11
F	Vận tải, kho bãi và b- u điện	9	24	37
G	Truyền đ- a thông tin, dịch vụ máy tính và phần mềm	3	10	14
H	Bán buôn và bán lẻ	2	18	93
I	Khách sạn và nhà hàng	2	7	7
J	Tài chính và bảo hiểm	4	16	16
K	Bất động sản	1	4	4
L	Cho thuê và cho vay, dịch vụ th- ơng mại	2	11	27
M	Nghiên cứu khoa học, dịch vụ kỹ thuật và khảo sát địa chất	4	19	23
N	Bảo vệ nguồn n- ớc, tài nguyên môi tr- ờng, quản lý cơ sở hạ tầng công cộng	3	8	17
O	Dịch vụ nhà ở và các dịch vụ khác	2	12	16
P	Giáo dục đào tạo	1	5	13
Q	Y tế, trật tự an toàn và phúc lợi xã hội	3	11	17
R	Hoạt động văn hoá, thể thao và giải trí	5	22	29
S	Hoạt động của các tổ chức xã hội và tổ chức quản lý chung	5	12	24
T	Hoạt động của các tổ chức quốc tế	1	1	1
Tổng	20	95	396	912

1.3. So sánh giữa CSIC và ISIC

Điểm khác biệt chính giữa CSIC và ISIC:

◆ Bản CSIC chi tiết hơn rất nhiều so với ISIC. Để đáp ứng những yêu cầu phát triển của nền kinh tế, CSIC đ- ợc phát triển thêm một số ngành. Ví dụ: chú trọng đến

tình hình và xu h- ớng phát triển của một số ngành ở Trung Quốc, bản CSIC đ- ợc thêm một số ngành cấp 1, đó là “truyền đ- a thông tin, dịch vụ máy tính và phần mềm”, “Bất động sản”, “Bảo vệ nguồn n- ớc, tài nguyên môi tr- ờng, quản lý cơ sở hạ tầng công cộng” (xem bảng d- ới).

	S□ ngành cấp 1	S□ ngành cấp 2	S□ ngành cấp 3	S□ ngành cấp 4
CSIC	20	95	396	912
ISIC	17	61	158	292

♦ Một số ngành cấp 4 có thể trùng tên, nh- ng nội dung bao hàm có thể có sự khác biệt ít nhiều trong mỗi ngành.

Ví dụ:

- Ngành cấp 1 “Công nghiệp chế biến” ở Trung Quốc không bao gồm hoạt động “Xuất bản”.

- Ngành “Sản xuất và cung cấp n- ốc” ở Trung Quốc không gồm “Thu gom n- ốc”. □ Trung Quốc việc quản lý nguồn n- ốc là một công việc quan trọng, có rất nhiều cơ sở có liên quan đến n- ốc. Vì vậy trong CSIC có phân ngành cấp 2 “Bảo vệ n- ốc” thuộc ngành cấp 1 với mã “N” có tên “Bảo vệ n- ốc, tài nguyên môi trường, quản lý cơ sở hạ tầng công cộng”. Đây là điểm khác hoàn toàn so với các n- ốc khác.

- “Hoạt động của bác sĩ thú y” trong ISIC đ- ợc phân vào ngành cấp 4 có mã 8520 “hoạt động thú y”, trong khi đó CSIC thì phân hoạt động trên vào “dịch vụ chăn nuôi động vật”. Để so sánh đ- ợc với ISIC, trong CSIC tách và đặt “hoạt động của bác sĩ thú y” thành một ngành cấp 4 độc lập thuộc ngành cấp 1 có mã là “A”.

♦ Khi sửa đổi CSIC, Cục Thống kê Trung Quốc đã cố gắng để mỗi ngành cấp 4 chi tiết có thể so sánh đ- ợc với ISIC. Về việc sản xuất một số sản phẩm, vẫn còn một số điểm khác với ISIC.

Ví dụ: Trong CSIC sản xuất nhiệt kế không phân vào mã ngành 3312 “sản xuất dụng cụ và thiết bị dùng để cân đo, kiểm tra, và các mục đích t- ợng tự khác” nh- trong ISIC, mà CSIC đ- a sản xuất nhiệt kế vào “Sản xuất các dụng cụ y tế”. Trong bảng t- ợng thích giữa CSIC và ISIC, có một số ngành cấp 4 của CSIC t- ợng ứng với 2 hoặc 3 ngành cấp 4 của ISIC, nh- ng hầu hết là quan hệ t- ợng thích 1-1.

Trong một số tr- ờng hợp, ngành cấp 4 trong CSIC t- ợng ứng với hơn một ngành

cấp 4 của ISIC. Ví dụ, hoạt động “sản xuất thảm và thảm thêu dệt tay” đ- ợc đ- a vào một ngành cấp 4 của CSIC trong khi đó ISIC chia thành 2 ngành 1721 và 1722.

2. Kế hoạch tiếp tục hoàn thiện các bộ phân loại thống kê của Cục Thống kê Trung Quốc trong t- ợng lai

♦ Cục Thống kê quốc gia Trung Quốc (NBS) đang biên soạn cuốn sách trong đó những giải thích chi tiết ở cấp quốc gia và những khuyến nghị về thống kê sẽ đ- ợc soạn thảo kỹ phục vụ việc sử dụng rộng rãi trên phạm vi toàn quốc. Khi mọi công việc hoàn tất, NBS sẽ đ- a lên mạng thông tin thống kê của Trung Quốc. Địa chỉ là <http://www.stats.gov.cn>

♦ NBS sẽ phát triển những loại bảng phục vụ các mục đích đặc biệt, nh- phân loại năng l- ợng, phân loại du lịch, loại bảng liên quan đến thông tin và bảo vệ môi tr- ờng . NBS hy vọng cơ quan thống kê Liên hợp quốc có thể phát triển khuyến nghị cho việc sử dụng trên toàn thế giới, và giới thiệu kinh nghiệm và thực tế của các n- ốc khác.

♦ NBS sẽ chuẩn bị thiết lập phân loại chức năng của Trung Quốc liên quan đến chi tiêu của chính phủ, chi tiêu của nhà sản xuất, chi tiêu của cơ sở phi lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, và tiêu dùng cá nhân. NBS hy vọng sớm đ- a ra 4 bảng phân loại chức năng ngay khi có thể.

♦ NBS đang chuẩn bị phát triển phân loại sản phẩm phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở bản sửa mới về phân loại ngành với sự tham khảo kinh nghiệm của EU, cũng nh- bảng t- ợng thích giữa CPC và HS và của NBS. NBS hy vọng hoàn thành công việc này vào cuối năm 2003.

Chu H□ Văn

V□ Ph- □ng ph□p Ch□ã□

Gi□ thi□u theo Country Paper from China

GIỚI THIỆU PHÂN NGÀNH CHUẨN CỦA MALAYSIA

Phân ngành chuẩn của Malaysia (MSIC) là phân loại các hoạt động kinh tế do tổ chức Thống kê xây dựng cho các cơ sở hoạt động và các đơn vị thống kê khác. Ng-ời ta th-ờng sử dụng bảng phân loại này nhằm xác định phạm vi để phân tổ các dữ liệu và biên soạn số liệu thống kê trong điều tra dân số và một số loại điều tra khác, ngoài ra còn dùng để thiết kế, xây dựng bảng hỏi trong các cuộc điều tra kinh tế xã hội có nhu cầu phân tổ theo các ngành kinh tế.

- Lịch sử phát triển.

Phân ngành của Malaysia đ-ợc xây dựng lần đầu vào năm 1957. Sau đó đ-ợc chỉnh lý vào năm 1967 để thống nhất với hệ thống phân ngành quốc tế (ISIC) đ- ra năm 1958 và tiếp đó đ-ợc chỉnh lý vào năm 1972 cho phù hợp với sự thay đổi của ISIC đ- ra năm 1968. MSIC hiện nay là bảng phân loại đ-ợc chỉnh lý lần thứ ba về cơ bản dựa trên ISIC năm 1990.

- Nguyên tắc phân loại.

Mục đích của hệ thống phân ngành là để phân chia dữ liệu có tính chất và quy trình hoạt động kinh tế t-ơng tự nhau. Chính vì thế MSIC là phân loại các hoạt động kinh tế mà không phải là phân loại hàng hoá, dịch vụ hay nghề nghiệp. Thiết kế của MSIC dựa trên hoạt động của các cơ sở kinh tế, để phân loại dựa vào các hoạt động chính trên nguyên tắc sản xuất hàng hoá hay cung cấp dịch vụ bao gồm các loại hình hoạt động nh- : tổ chức t-nhân, nhà máy, cửa hàng, v.v... Phân ngành không dựa trên quan hệ sở hữu, loại hình tổ chức kinh tế hay ph-ơng thức hoạt động.

Trong hệ thống phân loại, các cơ sở kinh tế th-ờng rất hiếm khi là “thuần khiết” theo nghĩa các hoạt động là hoàn toàn tách biệt nhau, sự khác nhau giữa các ngành đ-ợc xác định theo nguyên lý sản phẩm hoặc hoạt động của các cơ sở kinh tế. Tuy nhiên, các hoạt động kinh tế phụ thuộc, không ảnh h-ởng lớn có thể đ-ợc phân sang ngành khác. Nh- vậy, kết quả là hoạt động của một ngành nào đó không nhất thiết hạn chế các hoạt động của một số ngành khác hoặc cũng có những hoạt động quan trọng, cần thiết nh-ng không có trong ngành đó.

Cơ sở kinh tế đ-ợc xác định theo UNSD: “*□□h v□kinh t□ ã□ ã-□c k□ k□, ãong k□kinh doanh do s□hệu t- nhân hay ãiưu hành b□ t- nhân, t□n t□ d-□ nhệng th□c thợ r□ng lỏ h□p ph□p, trong m□ hay ph□n l□n lo□ ho□ ã□ng kinh t□ r□ng lỏ*” nh- hoạt động về bất động sản, hầm mỏ, nhà máy, cửa hàng, kho bãi của cơ quan,... Nh-ng có những tr-ờng hợp mà những thực thể, đơn vị ký kết nhiều hơn một hoạt động kinh tế ở cùng một vị trí nhất định hoặc ở các vị trí khác nhau nh-ng t-ơng tự nhau. Vì thế các tài liệu liên quan đến đầu vào và đầu ra cũng sẽ không đ-ợc tách ra để phân tổ hay biên soạn số liệu thống kê. Trong tr-ờng hợp đó, rất cần thiết để sử dụng đơn vị bộ phận là đơn vị không chỉ thực hiện một hoạt động kinh tế, nh- vậy, đơn vị bộ phận bao gồm nhiều hoạt động có quan hệ với nhau. Hoạt động chiếm phần lớn đ-ợc coi nh- hoạt động chủ chốt và phần còn lại coi nh- những hoạt động thứ yếu. Tuy nhiên, mỗi thay đổi của bất kỳ loại hoạt động nào của đơn vị bộ phận đều quan trọng, và ng-ời ta th-ờng cố gắng phân nhỏ đơn vị bộ phận thành những đơn vị

thống kê từ đó có thể so sánh được với các cơ sở kinh tế.

Trở lại với các lĩnh vực hoạt động kinh tế chính như xây dựng, giao thông, liên lạc, mỗi thực thể hợp pháp riêng lẻ sẽ thực hiện cùng hoạt động và rơi ra khỏi ranh giới địa lý, các tài liệu có liên quan đến đầu ra và đầu vào sẽ không bị ảnh hưởng bởi khu vực địa lý. Trong lĩnh vực hoạt động này, cần thiết sử dụng đơn vị hoạt động (nó không bị giới hạn về yếu tố địa lý trong những loại hoạt động nhất định) trừ các cơ sở kinh tế như những đơn vị thống kê.

- Cấu trúc của MSIC

Theo nguyên tắc, MSIC phân thành 4 cấp từ cấp II đến cấp V, mỗi cấp được thiết lập và xác định phạm vi đối với cấp sau.

Ba cấp đầu tiên, cấp II, cấp III và cấp IV phù hợp sự phân loại trong ISIC. Trong cấu trúc cấp V (mức thấp nhất) theo nguyên tắc được thống nhất tùy theo điều kiện thực tế có thể. Theo cách này ngành cấp V được quy định theo đơn vị là các cơ sở kinh tế. Điều này đảm bảo tính sát thực trong mỗi thời kỳ, giai đoạn của kinh tế Malaysia và các số liệu phân theo MSIC rất thuận lợi cho mục đích phân tích. Như vậy, ngành cấp V sẽ được thành lập khi có các hoạt động kinh tế mới phát sinh và có một tên gọi nhất định, riêng biệt đối với nền kinh tế Malaysia.

Hệ thống mã số được sử dụng thống nhất với 4 cấp của MSIC. Theo hệ thống này, các nhóm ngành phân chia các hoạt động kinh tế thành 60 ngành cấp II, mỗi ngành cấp II được ký hiệu bằng 2 số thập phân từ 01 đến 99, ở mỗi cấp độ cao được phân ra tối đa 9 cấp độ thấp hơn và được ký hiệu bằng cách thêm một số bắt đầu là số 1 vào sau mã của cấp độ trước, tuy nhiên nếu chỉ có một cấp độ nhỏ hơn trong cấp độ đó thì mã được thêm được ký hiệu thống nhất là số 0.

Mặt khác, mỗi ngành cấp II được phân ra tối đa 9 ngành cấp III, mỗi ngành cấp III được ký hiệu thống nhất bằng 3 chữ số thập phân đó là 2 số của mã của ngành cấp 2 và thêm một số. Trong mỗi ngành cấp III được phân nhỏ tối đa 9 ngành cấp IV, mỗi ngành cấp IV được ký hiệu bằng 4 chữ số, trong đó 3 số của mã ngành cấp 3 và thêm một số, tiếp theo ngành cấp IV được phân ra tối đa 9 ngành cấp V, nó được thống nhất bằng mã 5 chữ số.

Nhìn chung, hệ thống ký hiệu, chú thích tạo thành bảng khái quát để phân tích và công bố số liệu theo 4 cấp độ của MSIC. MSIC đưa ra bức tranh tổng thể nền kinh tế của Malaysia gồm 17 ngành cấp I được ký hiệu bằng các chữ cái.

Sau đây là ví dụ minh họa phân loại:

Mã ngành	Cấp độ	Mã	Tiêu chuẩn, chú thích
D			Chế biến
	Cấp II	15	Chế biến I- động thực và đồ uống
	Cấp III	151	Sản phẩm chế biến từ thịt, cá, hoa quả, rau, dầu và chất béo
	Cấp IV	1511	Sản phẩm chế biến từ thịt
	Cấp V	15111	Sản phẩm chế biến từ thịt gia cầm.

- Quan hệ giữa MSIC và MIC

Nhìn chung về cơ bản MSIC và MIC tương ứng tự nhau, tuy nhiên, để phản ánh đầy đủ được những hoạt động kinh tế mới phát sinh, trong MSIC đã phân nhỏ một số ngành cấp V (mã 5 số). Chẳng hạn trong

một số ngành mã 5 số trong phân loại của MSIC, ngành MIC chỉ cố định trong một ngành nào đó, để phân biệt trong phân loại MIC sau mã 5 số có chữ "p" đó là các ngành thuộc cùng một ngành, trong MSIC phân ra một số ngành riêng biệt. Ví dụ :

MIC	MSIC	Tiêu chuẩn, chi tiết
31151	15141	Chế biến dầu từ dừa
31152p	15142	Chế biến dầu thô từ cọ
31152p	15143	Chế biến dầu tinh từ cọ
31159	15149	Chế biến dầu thực vật, động vật và chất béo.

□□ **Von Huân – Viên KHTK**

Theo Country paper from Malaysia

CÁC PHÂN NGÀNH THỐNG KÊ CỦA THÁI LAN

Hệ thống thống kê ở Thái Lan là hệ thống phân cấp từ trung - ương xuống địa phương. Cơ quan Thống kê Quốc gia (NSO) với chức năng chủ yếu của NSO không chỉ là sản xuất dữ liệu thống kê mà còn là trung tâm xây dựng các phân ngành thống kê của Thái Lan. Dựa trên cơ sở phân ngành thống kê quốc tế, có thể sử dụng và so sánh thông tin và dữ liệu được chuẩn hoá giữa Thái Lan và quốc tế.

Các bảng phân ngành kinh tế và xã hội ở Thái Lan

Có nhiều phân ngành và tiêu chuẩn cho việc đo lường các hoạt động kinh tế và xã hội được sử dụng trong một số tổ chức của chính phủ ở Thái Lan. Các phân ngành và tiêu chuẩn này hoặc đang được các tổ chức hoặc đang sử dụng phân ngành quốc tế phát triển để phục vụ cho các mục đích của họ.

Phân ngành kinh tế và xã hội đã sử dụng ở Thái Lan thường là phân ngành mang tính chất tham khảo. Phân ngành được lấy từ phân ngành công nghiệp chuẩn của Thái Lan (TSIC), Phân ngành của hoạt động sản xuất trong Cộng đồng Kinh tế Châu Âu (CPA), Phân ngành thuế xuất hải quan (CTC), Phân ngành chuẩn về nghề nghiệp (TSCO).

TSIC, CTC và TSCO được các tổ chức chính phủ của Thái xây dựng, dựa trên ba phân ngành tương ứng ISIC, HS và ISCO. Phân ngành CPA được lấy từ EUROSTAT ngành Vụ nội thương, Bộ Thương mại đã trích dẫn nó để sử dụng cho chỉ số giá sản xuất (PPI) .

Phân ngành kinh tế xã hội được sử dụng ở Thái Lan (xem bảng trang bên)

Phân ngành quĩc tĩ	Mĩ quan hĩ trong phân ngành		
	Tham khĩb	Nguĩn gĩc	Quan hĩ
Cĩc hoĩt ỹ kinh tĩ			
ISIC	ISIC lần 3	TSIC ⁽¹⁾	-
Sĩn xuất			
CPC	CPC kiĩu 1.0	CPS 1996 ⁽²⁾	-
HS	HS 2002	CTC 2002 ⁽³⁾	-
Tĩu dĩng theo mĩc ỹch			
COFOG	COFOG	-	-
COICOP	COICOP	-	-
COPNI	COPNI	-	-
COPP	COPP	-	-
Vĩc làm, nghĩ nghiĩp và giĩb dĩc			
ISCO	ISCO-88	TSCO ⁽⁴⁾	
ISCED	ISCED	-	-
Xĩ hĩi và sĩc khoĩ			
ICD	ICD	-	-
ICF	ICF	-	-
Khĩc			
BPM 5	BPM 5	-	-
Sĩ dụng thời gian	Sĩ dụng thời gian	-	-

(1) Phân ngành công nghiệp chuẩn của Thái Lan, do Vụ Lao động, Việc làm xây dựng

(2) Phân ngành của hoạt động sản xuất trong Cộng đồng Kinh tế Châu Âu

(3) Phân ngành thuế xuất Hải quan, do Vụ Hải quan xây dựng

(4) Phân ngành chuẩn của Thái Lan về nghề nghiệp, do Vụ Lao động, Việc làm xây dựng

Tĩnh trĩng ỹp dĩng phân ngành thĩng kĩcĩa Thĩ Lan

Phân ngành công nghiệp và phân ngành nghề nghiệp đĩc sĩ dụng rộng khĩp ở Thái Lan. Năm 1994, theo sắc lệnh của Hoàng gia, Vụ Lao động Việc làm, Bộ Lao động, Th-ĩng binh và Xĩ hội, hai phân ngành này chịu sự giám sát của Vụ Lao động Việc làm. Phân ngành công nghiệp đĩc gọi “Phân ngành công nghiệp chuẩn của Thái Lan (TSIC)”. Phân ngành này đĩ đĩc hoàn thiện và đĩc sĩ dụng từ năm 2001. Phân ngành nghề nghiệp đĩc gọi là “Phân ngành nghề nghiệp chuẩn (TSCO)”, phân ngành này vẫn còn trong quá trình xem lại.

Hiện nay, hoạt động phân loại thĩng kĩ (1965) vẫn cần xem xét lại. Một trong nhĩng mục đĩch của NSO là đạt đĩc nhĩng phân tĩ thĩng kĩ thĩch hợp với thực tĩ bằng sự kết hợp của tất cả các hoạt động thĩng kĩ giữa các tĩ chức khĩc nhau.

Mĩc dù, Vụ Lao động Việc làm có một chức năng là phát triển phân ngành công nghiệp và nghề nghiệp. NSO vẫn nhận thức rĩ là cần sĩ dụng các phân tĩ thĩng kĩ cho các cuộc đĩu tra, tĩng đĩu tra và hỗ trợ cho các tĩ chức khĩc. D-ĩi đĩy là các phân tĩ thĩng kĩ quĩc tĩ mà NSO đĩ sĩ dụng:

Phân ngành công nghiệp (ISIC)

NSO đã trích dẫn Phân ngành Công nghiệp Tiêu chuẩn Quốc tế của tất cả Các Hoạt động Kinh tế (ISIC) sửa lần 3, 1989, Liên hợp quốc và dịch sang tiếng Thái Lan mà không có bất cứ sửa đổi, bổ sung chi tiết nào trong xuất bản phẩm của Liên hợp quốc. Nó được xuất bản năm 1999 và sử dụng cho Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2000.

Một số vấn đề của phân tá ngành

1. Sự khó hiểu trong lời chú giải bởi vì có nhiều giải thích không đủ cho tất cả chi tiết của các hoạt động.
2. Khó khăn cho việc định nghĩa đơn vị thực thể (cơ sở, hãng kinh doanh, loại đơn vị hoạt động, v.v..)
3. Khó khăn cho việc phân loại các hoạt động mới xảy ra từ nền kinh tế (nh- là toàn cầu hoá, quản lý kinh doanh, kỹ thuật và hợp đồng phụ, v.v..)
4. Thái Lan là một n- ốc đang phát triển, nên còn nhiều vấn đề về phân loại khu vực không chính thức.
5. Định nghĩa phân loại các hoạt động còn mơ hồ. Có nhiều định nghĩa và nguyên tắc phức tạp.

Phân ngành ISIC được sử dụng trong NSO có trong các mẫu xuất bản và trong trang WEB

<http://www.nso.go.th/thai/tsic/index.htm> (sử dụng bằng ngôn ngữ Thái)

Phân ngành nghề nghiệp (ISCO - 88)

NSO dựa vào phân ngành Nghề nghiệp Tiêu chuẩn Quốc tế năm 1988, Cơ quan Lao động Quốc tế, Liên hợp quốc. ISCO - 88 không được xuất bản và phân phối cho các tổ chức khác. Nó chỉ được sử dụng trong các cuộc điều tra và tổng điều tra của NSO.

ISIC và ISCO - 88 được sử dụng trong cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2000 nh- ch- ơng trình đầu tiên và sẽ được sử dụng trong các cuộc điều tra được tiến hành bởi NSO.

Phân ngành kh- c- ă- c- s- d- ơng trong NSO

1. Phân ngành theo khu vực hành chính được sử dụng trong việc phân loại số liệu thống kê.
2. Phân Nhóm tuổi được dựa trên tài liệu H- ớng dẫn tạm thời phân nhóm Tuổi Tiêu chuẩn Quốc tế, Liên hợp quốc 1982.
3. Phân ngành Loại Thống kê được lấy từ Phân ngành các Hoạt động Thống kê để phân loại việc phổ biến dữ liệu thống kê

Tr- ờng Th- ờng Thanh H- ờng - Vi- ờng KHTK

Nguồn: Country Paper from Thailand

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÂN NGÀNH KINH TẾ CỦA SINGAPORE

Phân ngành kinh tế của Singapore (SSIC) được sử dụng trong các hệ thống quản lý và các cuộc điều tra thống kê có yêu cầu phân loại các hoạt động kinh tế. Vì SSIC là phân loại thống kê quốc gia, nên Phân ngành kinh tế của Singapore được dùng trong phạm vi thống kê rộng

bao gồm thống kê về sản xuất, thu nhập quốc dân và kinh tế; dân số và xã hội về lao động, việc làm và trong các phân tích xã hội khác.

Phân ngành kinh tế của Singapore được ban hành lần đầu vào năm 1958, và được sửa đổi thường xuyên cho phù hợp

với những thay đổi mới xảy ra, đặc biệt là những thay đổi trong thời gian gần đây. Những thay đổi này diễn ra trong các hoạt động kinh tế, trong tổ chức và cơ cấu các hoạt động trong nền kinh tế Singapore, và để đáp ứng yêu cầu thống kê cần phân loại theo hoạt động kinh tế.

Mọi sửa đổi về Phân ngành kinh tế của Singapore đều dựa trên cơ sở Phân ngành theo tiêu chuẩn quốc tế cho mọi hoạt động kinh tế (ISIC). Phân ngành kinh tế năm 1990 của Singapore được xây dựng trên cơ sở Phân ngành quốc tế sửa đổi lần thứ 2 (1968). Năm 1996 Singapore đã sửa đổi Phân ngành kinh tế cho phù hợp với Phân ngành quốc tế sửa đổi lần thứ 3 (1990) và đưa vào áp dụng từ năm 1997.

THỰC TRẠNG

Năm 1999, để chuẩn bị cho cuộc Tổng điều tra dân số năm 2000, Singapore đã thực hiện nghiên cứu và sửa đổi cơ bản Phân ngành kinh tế, và Phân ngành kinh tế sửa đổi SSIC 2000 được công bố sau một năm. Cấu trúc tổng quát của Phân ngành 2000 về cơ bản vẫn giữ nguyên như bảng phân ngành SSIC 1996. Những sửa đổi được thực hiện nhằm phản ánh thực trạng của sự xuất hiện các hoạt động kinh tế mới, và biến chuyển của một số hoạt động kinh tế có vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế của Singapore. Cấp phân loại ngành chi tiết nhất (5 chữ số) năm 2000 đã bổ sung thêm 48 ngành, tổng số có 1072 ngành so với 1024 ngành của Phân ngành kinh tế 1996.

Phân loại các hoạt động xuất bản

Một thay đổi quan trọng về Phân ngành kinh tế 2000 của Singapore là chuyển các hoạt động xuất bản từ khu vực

sản xuất sang khu vực dịch vụ. Có sự chuyển đổi này là do hoạt động xuất bản và in ấn là các hoạt động riêng biệt. Hoạt động xuất bản (dưới dạng các sản phẩm in, CD-ROMs hoặc các hoạt động trực tuyến) tạo ra các sản phẩm gốc, còn hoạt động in ấn chỉ liên quan đến việc nhân bản các sản phẩm gốc đó.

Theo cách hiểu thông thường, cơ sở của các hoạt động xuất bản như xuất bản sách, sách mỏng, sách nhạc, báo, tạp chí, tạp chí định kỳ không thực hiện in ấn được phân loại vào nhóm ngành cấp 3 - Các hoạt động xuất bản. Xuất bản phần mềm và các hoạt động đa phương tiện, thư mục và ngân hàng dữ liệu cũng thuộc nhóm này.

Các cơ sở đồng thời thực hiện cả hoạt động xuất bản và in ấn vẫn được phân vào nhóm ngành công nghiệp chế biến. Điều này là do thực tế chưa có hạch toán riêng cho hai loại hoạt động.

Các hoạt động kinh tế mới và các hoạt động nổi trội

Nhiều mã ngành kinh tế mới được bổ sung thêm trong Phân ngành kinh tế sửa đổi gần đây của Singapore. Những mã ngành kinh tế mới này bao gồm các ngành kinh tế mới và những ngành kinh tế nổi trội trong nền kinh tế của Singapore tại thời điểm sửa đổi Phân ngành kinh tế. Một số mã ngành đã có cũng được chia nhỏ để phản ánh những thay đổi trong các ngành kinh tế.

Công nghiệp chế biến

Đối với ngành công nghiệp chế biến, các ngành kinh tế mới đã được xác định cụ thể bao gồm: Công nghiệp chế tạo thiết bị laser, các loại dụng cụ thẩm dò và ghép nối. Sản xuất các thiết bị

viễn thông đ-ợc chia thành 4 nhóm ngành 5 chữ số, đó là Thiết bị truyền hình, các Sản phẩm mạng máy tính, các Thiết bị liên lạc không dây và các Loại khác. Một ví dụ khác về chia nhỏ mã ngành đã có là ở ngành Tái chế chất thải kim loại/á kim và phế liệu, mã ngành 5 chữ số, đ-ợc chia thành các ngành Tái chế chất thải kim loại và phế liệu, Cặn dầu và Chất thải á kim khác.

Vốn chuyên, kho tàng và thông tin

Một loại mã mới về các cơ sở thuộc ngành hậu cần đ-ợc giới thiệu trong bảng Phân ngành kinh tế 2000. Việc đ-a thêm mã mới đã thừa nhận sự hoà nhập của các hoạt động ngày càng tăng của các cơ sở hiện đại, các cơ sở kinh doanh về kho tàng. Hoạt động của các dịch vụ hậu cần đã tạo phạm vi rộng liên quan đến phân phối hàng hoá. Các cơ sở hậu cần này bao gồm cả hoạt động kiểm kê và quản lý vận chuyển.

Ví dụ khác về các ngành kinh tế 5 chữ số mới đ-a vào trong Phân ngành kinh tế SSIC 2000 gồm có nhóm thứ 3 hoạt động điều khiển mạng máy tính/thiết bị truyền hình, các dịch vụ I-u trữ trang web và cà phê Internet. Những ngành kinh tế mới nổi là kết quả của sự đến với công nghệ thông tin và viễn thông, cũng nh- sự thâm nhập của Internet.

Trung gian tài chính

Đã có sự tăng lên đáng kể về các hoạt động quản lý tài chính ở Singapore. Trong Phân ngành kinh tế 2000, một loại ngành cấp 4 mới về các hoạt động quản lý tài chính đ-ợc tạo ra để nắm bắt ngành kinh tế mới xuất hiện này. Nhóm ngành cấp d-ới của ngành này là hoạt động của các công ty đầu t- kinh doanh, quản lý tài

sản/danh mục vốn đầu t-, quản lý đầu t- tài sản (gồm cả các hoạt động uỷ thác đầu t- bất động sản), và các dịch vụ t- vấn đầu t-.

Các hoạt động kinh doanh bất động sản, thu- m-

Những ngành kinh tế mới đ-ợc giới thiệu trong Phân ngành kinh tế 2000 ở phần này gồm hoạt động phát triển các ứng dụng về th-ơng mại điện tử, các tổ chức đánh giá tín dụng và các trung tâm gọi vốn tín dụng.

Các hoạt động phát triển nghiên cứu và thực nghiệm thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau đ-ợc chia nhỏ hơn trong Phân ngành SSIC 2000. Ngành 4 chữ số - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm về khoa học tự nhiên và kỹ thuật đ-ợc chia thành: Khoa học sự sống, điện tử, hoá học, kỹ thuật, công nghệ tin học và các ngành khoa học tự nhiên khác.

Hoạt động về dịch vụ t- vấn kỹ thuật cũng đ-ợc chia thành các loại khác nhau: Dịch vụ kỹ thuật xây dựng tổng thể, dịch vụ kỹ thuật máy móc thiết bị, dịch vụ kỹ thuật thiết bị công nghiệp, dịch vụ kỹ thuật môi tr-ờng và dịch vụ kỹ thuật cơ sở hạ tầng.

Giáo dục ào t-

Những ngành kinh tế mới nổi thuộc lĩnh vực Giáo dục chủ yếu tham gia cung cấp các dịch vụ trợ giúp giáo dục. Ví dụ nh- các cơ sở tổ chức đào tạo và nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn và các tổ chức cung cấp các điều kiện, trang thiết bị cơ bản cho hình thức giáo dục từ xa. Những ngành công nghiệp mới này đ-ợc đ-a vào nhóm ngành cấp 5 trong Phân ngành kinh tế 2000, là cấp d-ới của ngành cấp 4 mới - Các dịch vụ trợ giúp giáo dục.

Y tế và hoạt động xã hội

Các hoạt động y tế thuộc ngành cấp 4 gồm các Hoạt động y tế khác đ-ợc mở rộng thành các Hoạt động chăm sóc sức khoẻ khẩn cấp và các ph-ơng pháp mới đ- a vào dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản. Ví dụ nh- các dịch vụ X quang, các dịch vụ quản lý thử nghiệm lâm sàng, các dịch vụ nội khoa l- u động và các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tại nhà.

KHOACH THHC HI

Phân ngành kinh tế sửa đổi cho 5 năm tiếp theo sẽ bắt đầu thực hiện vào năm 2003. D-ới đây là một số vấn đề cần tập trung nghiên cứu trong lần sửa đổi bảng Phân ngành kinh tế sắp tới:

Thông tin và công nghệ truyền thông

Phân ngành kinh tế SSIC gần đây nhất đã làm nổi bật sự tác động do sự phát triển nhanh về công nghệ thông tin và kỹ thuật truyền thông trong các ngành công nghiệp mới và trong các hoạt động kinh tế đã có. Với thế mạnh của Singapore là h-ớng vào các ngành kinh tế liên quan đến thông tin và viễn thông, vấn đề quan trọng là các hoạt động thuộc ngành thông tin và kỹ thuật viễn thông sẽ đ-ợc nắm bắt và theo dõi.

Mặc dù Phân ngành kinh tế sửa đổi đã quan tâm đến các ngành công nghiệp mới liên quan đến thông tin và công nghệ viễn thông nh- các nhà cung cấp dịch vụ Internet và dịch vụ l- u trữ trang Web thông qua việc tạo các mã ngành 5 chữ số. Những hoạt động này hiện đã đ-ợc phân vào các phần khác nhau của Phân ngành kinh tế SSIC. Ví dụ, Phần 64 về B- u điện và Viễn thông và Phần 72 về Công nghệ thông tin và Các dịch vụ có liên quan.

Có sự phân loại này là do các hoạt động thông tin và kỹ thuật viễn thông có sự đan xen trong một số ngành kinh tế truyền thống, đ-ợc xếp loại từ sản xuất để bán buôn và bán lẻ các sản phẩm thông tin và kỹ thuật truyền thông, cũng nh- truyền hình và các dịch vụ khác.

Đối với các hoạt động có liên quan đến thông tin và kỹ thuật truyền thông, cần có một nhóm cụ thể trong bảng phân ngành SSIC để nắm bắt và phản ánh một cách rõ ràng sự tăng tr-ởng nhanh chóng và nổi trội của các hoạt động kinh tế mới trong lĩnh vực này. Hệ thống phân ngành công nghiệp của khu vực Bắc Mỹ là một tài liệu tham khảo tốt.

Lĩnh vực thông tin trong hệ thống ngành công nghiệp của khu vực Bắc Mỹ gồm các cơ sở chủ yếu thực hiện sản xuất và phân phối thông tin văn hoá, cung cấp các ph-ơng tiện để chuyển đổi hoặc phân phối thông tin, số liệu văn hoá hoặc truyền thông, và sử lý số liệu. Lĩnh vực thông tin bao gồm các dịch vụ nh- xuất bản, phim điện ảnh, ghi âm, phát thanh, các dịch vụ thông tin và viễn thông nh- cung cấp tin tức và th- viện.

Các cơ sở thực hiện việc cung cấp chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin đ-ợc phân loại theo dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật và khoa học trong hệ thống phân loại ngành công nghiệp của khu vực Bắc Mỹ. Ví dụ, các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin gồm các hoạt động thiết kế hệ thống máy tính và quản lý các thiết bị máy tính.

Các hoạt động kinh doanh

Các hoạt động dịch vụ kinh doanh đang tăng nhanh ở Singapore. Những hoạt động dịch vụ này hiện thuộc các

Nhóm ngành công nghiệp khác - nhóm ngành cấp 3 trong Bảng phân ngành SSIC, ngang với nhóm ngành cấp 3 của bảng phân ngành quốc tế. Sẽ rất có lợi nếu tách riêng các hoạt động dịch vụ kinh doanh từ các hoạt động kinh doanh bất động sản và các hoạt động thuê m- ớn, tạo điều kiện để quản lý tốt hơn hoạt động kinh tế ở các ngành này. Việc tách riêng các ngành công nghiệp nh- vậy nên đ- ợc cân nhắc trong lần hiệu chỉnh Phân ngành kinh tế sắp tới.

Trung gian tài chính

Với tự do hoá thị trường tài chính ở Singapore, thì phạm vi của các hoạt động trung gian tài chính có thể mở rộng. Trong bảng phân ngành kinh tế 2000, các hoạt động kinh tế nổi trội nh- quản lý vốn đ- ợc phân loại và đ- ợc xếp vào ngành cấp 4.

Các hoạt động trung gian tài chính khác có khả năng phát triển mạnh là hoạt động của các doanh nghiệp thực hiện cung cấp thông tin tài chính, các dịch vụ lập kế hoạch tài chính và tư vấn đầu tư cho khách hàng để thu phí. Việc đưa các hoạt động nh- vậy vào khu vực trung gian tài chính có thể đ- ợc nghiên cứu trong lần sửa đổi bảng phân ngành kinh tế sắp tới.

Giáo dục đào tạo

Singapore đang phát triển thành một trung tâm khu vực về các dịch vụ giáo dục. Đã có sự hiện diện quan trọng của các viện

nghiên cứu quốc tế, cho phép giáo dục sau đại học, cũng nh- các tổ chức cho phép đào tạo các khoá học ngắn hạn và hội thảo, tổ chức các khoá huấn luyện về chuyên môn theo yêu cầu của khách hàng riêng biệt và khách hàng đoàn thể.

Các khoá đào tạo cho khách hàng riêng biệt và khách hàng đoàn thể thường không có một tiêu chuẩn cụ thể chính thức. Những khoá học này sẽ đ- ợc tổ chức cho phù hợp với yêu cầu của khách hàng hoặc để phục vụ nhu cầu của khách hàng cho ngành công nghiệp mũi nhọn. Sẽ có lợi nếu ta xem xét đến cả một số hoạt động dịch vụ về giáo dục đào tạo này trong phần Giáo dục đào tạo của Phân ngành kinh tế để kiểm soát sự phát triển của chúng.

Singapore phát triển theo hướng trở thành một nền kinh tế tri thức, cần phải tăng cường kiểm soát hoạt động và nhận thức về tầm quan trọng của các ngành kinh doanh dịch vụ, thông tin và công nghệ truyền thông. Mọi vấn đề liên quan đến các hoạt động kinh tế cần đ- ợc nghiên cứu trong lần sửa đổi Phân ngành kinh tế sắp tới, bắt đầu vào năm 2003.

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn: Country paper on statistical classifications (The case of Singapore by Ang Seow Long, Singapore of Department of Statistics)

GIỚI THIỆU CÁC HỆ THỐNG PHÂN LOẠI CHUẨN CỦA PHILIPPIN

Bốn hệ thống phân loại chuẩn của Philippin gồm:

1. Chuẩn phân loại Philippin về giáo dục (PSCED) 1997, đ- ợc phát triển trên

cơ sở tiêu chuẩn phân loại quốc tế về giáo dục của LHQ (ISCED) 1976;

2. Mã chuẩn địa lý của Philippin (PSGC) 1996;

3. Chuẩn phân loại công nghiệp của Philipin (PSIC) 1994 dựa trên cơ sở tiêu chuẩn phân loại quốc tế về công nghiệp của LHQ (UN ISIC phiên bản 3);

4. Chuẩn phân loại hàng hóa của Philipin (PSCC) 1993 dựa trên cơ sở tiêu chuẩn phân loại quốc tế về th-ơng mại của LHQ (UN SITC phiên bản 3);

5. Chuẩn phân loại nghề nghiệp của Philipin năm 1992 dựa trên cơ sở của tổ chức lao động quốc tế (ILO ISCO);

6. Phân loại hàng hóa của Philipin theo ngành kinh tế (PCCBEC) dựa trên cơ sở tiêu chuẩn phân loại quốc tế về hàng hóa theo ngành kinh tế của LHQ (UNCBEC).

Các hệ thống phân loại chuẩn này đ-ợc NSCB cập nhật và xem xét th-ờng kỳ nhằm phản ánh sự phát triển kinh tế - xã hội của đất n-ớc.

Trong phần hiện trạng và kế hoạch làm việc về các chuẩn và các hệ thống phân loại của Philipin có đề cập tới 5 tiêu chuẩn phân loại của Philipin:

*** Tiêu chuẩn phân loại cảng nghiệp 1994 (PSIC - 1994)**

PSIC đầu tiên xuất bản năm 1954, dựa trên bản thảo ISIS năm 1948. PSIC thứ hai xuất bản năm 1966 dựa trên ISIC phiên bản 1. PSIC thứ ba năm 1977 dựa trên ISIC phiên bản 2. Nhằm mục đích so sánh quốc tế, PSIC-1994 đã đ-ợc chỉnh lý dựa trên ISIC phiên bản 3. Trong PSIC-1994 có sửa chữa và phân thành mã 5 chữ số cho phù hợp với thực tế của Philipin, đặc biệt trong các ngành kinh tế chủ yếu mã A: Nông nghiệp và B: Thủy sản.

PSIC-1994 đ-ợc áp dụng ở Philipin từ tháng 6/1995. Trong PSIC-1994 đã đ- a ra

một danh mục phân loại chi tiết theo cấp bậc: Có 17 ngành công nghiệp cấp I - mã 1 chữ số theo vần chữ cái; 63 ngành cấp II - mã 2 chữ số; 220 ngành cấp III - mã 3 chữ số; 549 ngành cấp IV - mã 4 chữ số và 1.005 ngành cấp V- mã 5 chữ số.

PSIC-1994 đ-ợc sử dụng rộng rãi ở Philipin trong phân loại số liệu theo ngành kinh tế trong các lĩnh vực: Sản xuất, việc làm, tổng sản phẩm quốc nội, xây dựng, bảng I/O, các ngành công nghiệp mới hiện đang nổi bật, đồng thời đ-ợc sử dụng để biên soạn thống kê theo SNA 1993.

PSIC-1994 đ-ợc xem xét th-ờng xuyên nhằm phản ánh đ-ợc các thay đổi của hoạt động kinh tế phù hợp với mục đích so sánh quốc tế. PSIC-1994 sẽ đ-ợc xem xét lại vào nửa sau năm 2002 dựa trên ISIC phiên bản 3.1.

*** Tiêu chuẩn phân loại hàng hóa của Philipin 1993 (PSCC-1993):**

PSCC-1993 đ-ợc xây dựng dựa trên UN SITC phiên bản 3, có sửa đổi phân loại đến mã 7 chữ số cho phù hợp với thực tế của Philipin. PSCC-1993 phản ánh mối t-ơng quan giữa biểu giá và mã hàng hóa của Philipin. PSCC-1993 đ-ợc sửa đổi và bổ sung năm 1999 có hoàn thiện thống kê th-ơng mại quốc tế đối với tất cả các hàng hóa đã xâm nhập vào th-ơng mại của Philipin. Kế hoạch hiện tại trong lĩnh vực này là nhằm duy trì sự kết hợp giữa PSCC và Hệ thống mã phân loại hàng hóa phù hợp (HS) của Philipin.

Sự thay đổi về công nghệ và mẫu mã hàng hóa đã dẫn tới sự lạc hậu của bảng phân loại. Do vậy, từ năm 1950 đến 1997, NSCB đã tiến hành sửa đổi và bổ sung bảng PSCC dựa trên các tiêu chuẩn của

LHQ, có cập nhật, bổ sung biểu giá và mã hàng hóa của Philipin.

*** Tiêu chuẩn phân loại hàng hóa chủ yếu của Philipin 2002 (PCPC-2002):**

Bao gồm toàn bộ hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế Philipin. PCPC-2002 dựa trên cơ sở tiêu chuẩn của LHQ về phân loại hàng hóa chủ yếu (UN - CPC), và được phân loại chi tiết thành 10 phân chi, 70 phân khu, 302 nhóm, 1.172 ngành và 2.313 tiểu ngành. Trong 10 phân chi: Từ mã 0 đến 4 - phân loại toàn bộ hàng hóa; từ mã 5 đến 9 - phân loại dịch vụ. Hiện tại NSCB đang phát triển trang Web dựa trên PCPC-2002.

*** Mã chuẩn phân loại mã của Philipin 1996 (PSGC-1996):**

Dựa trên cơ sở phân cấp 4 bậc về tổ chức hành chính của Philipin: Khu vực hành chính; tỉnh; thành phố tự trị/ thành phố; và quận/huyện.

PSGC-1996 gồm mã 9 chữ số. Hai số đầu - vùng; 2 số tiếp theo - tỉnh; 2 số tiếp - thành phố tự trị hoặc thành phố; 3 số cuối cùng - quận/huyện.

PSGC-1996 được NSCB phát triển và áp dụng trong các tổ chức chính phủ khác nhau của Philipin. Nó được cập nhật hàng quý và được đưa vào đĩa CD-ROOM và trang Web.

Trong phần kế hoạch tương lai, NSCB sẽ xây dựng bảng phân loại về tiêu dùng nhằm đáp ứng yêu cầu của SNA-1993. Có 4 hệ thống phân loại trong SNA-1993: Phân loại chức năng Chính phủ (COFOG); phân loại tiêu dùng cá nhân (COICOP); phân loại các thể chế dịch vụ hộ gia đình phi lợi nhuận (COPNI); và phân loại chi phí của người sản xuất (COPP).

Nguyễn Thị Hằng – Viện KHTK

Người: Margarita D. Salutan và Fernando Gino B. Regalado (Country paper from Philippine)

TIN HỘI THẢO PHÂN LOẠI THỐNG KÊ ASEAN

Từ ngày 10-14/6/2002 tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê được sự hỗ trợ của Vụ Thống kê Liên hợp quốc, Ban thống kê ASEAN và ESCAP đã tổ chức hội thảo quốc tế về phân loại thống kê. Hội thảo có sự tham gia của 25 thành viên, đại diện cho 14 nước, ban thống kê ASEAN, ESCAP và UNSD.

Mục đích của hội thảo là nhằm hoàn thiện công tác phân loại trong vùng ASEAN bằng việc cung cấp cho các cán bộ thống kê về những vấn đề liên quan đến công tác phân loại quốc tế và đưa ra những vấn đề cần giải quyết liên quan tới các nước tham dự. Hội thảo cung cấp những thông tin về tình hình cập nhật các phân loại hiện hành,

thông báo về tiến trình trong tương lai và thu thập những ý kiến của các nước tham dự cho quá trình này.

Các thành viên tham dự hội thảo đã chia sẻ thông tin về quá trình thực hiện công tác phân loại và sản phẩm của các phân loại ở từng quốc gia và thông qua đó hội thảo đã đạt được một số kết luận nhằm hướng dẫn công tác phân loại trong tương lai.

Các ý kiến trong hội thảo chỉ rõ công tác phân loại đã lưu ý đến sự cần thiết phản ánh số lượng lớn sự thay đổi diễn ra trong những năm 90 là cấp bách hơn so với sự cần thiết về ổn định trong việc phản ánh số liệu theo thời gian. Chính điều này

đã dẫn đến công tác phân loại và cán bộ thống kê làm công tác phân loại tạo ra bản sửa đổi phân loại của từng quốc gia mình, từ đó dẫn đến việc tăng nhanh của các phân loại của các quốc gia.

Trong qua trình thực hiện ISIC đối với các nước trong vùng ASEAN, đã tồn tại một vấn đề liên quan đến mức độ chi tiết ở một số lĩnh vực như chế biến hay nông nghiệp và thủy sản chẳng hạn như ngành giới giữa lĩnh vực chế biến và nông nghiệp, hay lĩnh vực nông, lâm thủy sản thiếu sự đầy đủ để phản ánh những đặc thù của vùng. Hội thảo I-u ý có thể xem xét mức độ chi tiết đã có trước đây của ICGS cho mục đích này.

Một vấn đề được hội thảo đưa ra là xây dựng nhóm xử lý các vấn đề nảy sinh như đối với ngành chế biến và các hoạt động khác được xác định như là vấn đề chính trong vùng. Các thành viên yêu cầu vấn đề này cần được xử lý rõ ràng trong bản sửa đổi ISIC lần tới.

Hội thảo thừa nhận sự cần thiết đối với việc tăng cường hợp tác và trao đổi thông tin giữa các nước trong vùng. Hơn nữa, sự cần thiết đối với hợp tác trong vùng, các tổ chức tài trợ quốc tế và song phương để vượt qua những hạn chế về nguồn lực đối với việc xây dựng năng lực cao hơn bởi các thành viên.

Các thành viên tại cuộc hội thảo đã nhấn mạnh tầm quan trọng của công tác phân loại như là cơ sở của công tác tập hợp và phân tích số liệu thống kê. Hội thảo cũng chú ý rằng ở nhiều Văn phòng thống kê quốc gia, công tác phân loại chỉ chú trọng trong việc kết nối các cuộc tổng điều tra và điều tra đang diễn ra mà không chú ý dành thời gian xây dựng và hướng dẫn một cách đặc thù để chỉ ra các vấn đề của phân loại trước các cuộc tổng điều tra

Từ rất nhiều vấn đề được chỉ ra trong khi chờ đợi để xử lý thích hợp, việc cấp bách là phần đầu cho việc thống nhất hợp lý trong công tác phân loại. Điều này cũng thừa nhận việc xây dựng nhóm chuyên gia ở cấp quốc gia, nó cho phép đáp ứng đầy đủ việc trả lời các tổ chức quốc tế.

Hội thảo đã thừa nhận tính hữu ích của việc xác lập và duy trì ủy ban phân loại quốc gia - loại tổ chức gắn kết ngành sử dụng và ngành sản xuất để giúp đỡ trong việc phát triển và sửa đổi các phân loại kinh tế - xã hội. Việc tồn tại phòng phương pháp và chuẩn hóa trong văn phòng thống kê quốc gia cũng hỗ trợ và điều phối sự phát triển, điều hòa, thực hiện và cập nhật các phân loại kinh tế - xã hội.

Một đề nghị được xác lập để phát triển mối liên kết giữa BEC và CPC. Cùng với nó là đề nghị xem xét xem BEC có thể mở rộng để bao trùm các sản phẩm ngoài các hàng hóa ngoại thương. Các sản phẩm đối với tiêu dùng trung gian có thể được chia nhỏ hơn nữa theo các ngành chính ISIC.

Hội thảo cũng đưa ra ý kiến về xem xét lại các cấp đang tồn tại của ISIC về khu vực Nông nghiệp/Thủy sản..., có hay không các danh mục đang tồn tại có thể được xem xét ở mức độ chi tiết hơn. Việc sử dụng có hiệu quả hơn các mã sẵn có sẽ được thảo luận trong nội dung này.

Các thành viên I-u ý rằng UNSD cần cung cấp hoàn chỉnh các phân loại đến các văn phòng thống kê quốc gia theo lịch trình thông thường.

Trên cơ sở nội dung và những ý kiến đưa ra trong hội thảo; các thành viên đã đưa ra khuyến nghị đối với kế hoạch hành động trong tương lai như sau:

1. Các thành viên nhấn mạnh rằng ở các nước không có phòng chuẩn hóa hoặc

phân loại, cần ít nhất có ng- òi tập hợp “các tiêu điểm”. Nếu điều kiện cho phép, trách nhiệm đối với các phân loại khác nhau hoặc nhóm phân loại, đ- ợc chia ra thuộc các cá nhân hoặc các bộ phận t- ơng ứng.

2. Việc tạo ra “Các tiêu điểm” đảm bảo thích hợp trong việc giải quyết các vấn đề phân loại và cung cấp sự tiếp cận tốt hơn về công tác phát triển phân loại ở mức độ quốc tế.

3. Đầu vào trong vùng đ- ợc bố trí cho quá trình sửa đổi ISIC và CPC năm 2007 đ- ợc xác định là mục tiêu chính của công tác phân loại trong vùng. Điều này l- u ý rằng nhóm làm việc trong vùng đ- ợc thông báo để thảo luận vấn đề chuyên môn của các n- ớc ASEAN/ESCAP. Công việc có thể có kết quả theo đề nghị của các bản sửa đổi ISIC và CPC lần tới.

4. Các chủ đề chuyên môn đối với nhóm làm việc có thể bao gồm:

- Xem xét lại các hoạt động Nông nghiệp và các sản phẩm.

- Xử lý các vấn đề thành lập tổ làm việc nhằm giải quyết các vấn đề “tiêu điểm” ...

- Các vấn đề khác?

5. Các thành viên tham gia hội nghị đề nghị rằng UN\ESCAP\ASEAN khởi đầu việc tạo ra nhóm làm việc. Nhóm làm việc sẽ gặp gỡ 2 lần một năm từ 2003-2005. Khả năng tài trợ cần thiết đ- ợc khai thác

6. Sự tham gia ổn định trong nhóm làm việc này sẽ là nhân tố chủ chốt dẫn đến sự thành công

7. Việc hoàn thành kết quả ở trên là đầu vào của các bản sửa đổi ISIC và CPC, một sự tiếp tục công tác của nhóm với mục đích là tạo ra các phân loại vùng có thể đ- ợc thảo luận.

Trình Tuấn H- ng – V□ PPC□

HỘI NGHỊ CỘNG TÁC VIÊN CÁC TỈNH MIỀN TRUNG

Ngày 2/8/2002, Viện Khoa học Thống kê phối hợp cùng với Cục Thống kê Thừa Thiên Huế đã tổ chức Hội nghị cộng tác viên các tỉnh miền Trung. Thành phần tham dự, ngoài cán bộ - cộng tác viên của Viện Khoa học Thống kê và cán bộ chủ chốt của Cục Thống kê Thừa Thiên Huế còn có đại biểu cộng tác viên các tỉnh: Đà Nẵng, Quảng Trị và Quảng Bình.

Trong báo cáo khai mạc Hội nghị, TS. Tăng Văn Khiên, Viện tr- ởng Viện Khoa học Thống kê đã giới thiệu một số nét hoạt động của tờ “Thông tin khoa học Thống kê”, nêu bật những kết quả đạt đ- ợc trong thời gian qua và ph- ơng h- ớng hoạt động cho các năm tới. Về nội dung, của tờ “Thông tin khoa học Thống kê” đã phản ánh đ- ợc những vấn đề nghiệp vụ

chủ yếu của ngành, đáp ứng nhu cầu tham khảo phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và hoạt động thực tiễn của công tác thống kê.

Ông Phạm Sơn, Giám đốc Trung tâm Thông tin báo cáo hoạt động của tờ “Thông tin Khoa học Thống kê” trong thời gian qua và phác thảo 5 h- ớng đẩy mạnh công tác thông tin trong thời gian tới. Đặc biệt chú trọng mở rộng đội ngũ cộng tác viên ở các Cục Thống kê, nhằm phản ánh kịp thời những vấn đề nghiệp vụ bức xúc đã và đang xảy ra ở địa ph- ơng và cơ sở. Để thực hiện đ- ợc yêu cầu đó, Ban biên tập sẽ dành hàng năm 2 số chuyên san đăng tải các bài của địa ph- ơng và trong các số thông tin định kỳ sẽ cố gắng tăng tỷ trọng bài của các cộng tác viên lên 20 - 25%.

Báo cáo tham luận của đại biểu cộng tác viên các tỉnh miền Trung đều xoay quanh những vấn đề bức xúc của ngành thống kê về mặt ph-ong pháp luận cũng nh- thực tiễn công tác. Cụ thể là những tồn tại, lẠc hậu của ph-ong pháp chế độ, bất hợp lý về mẫu điều tra, thời điểm điều tra, về phạm vi bao quát của chế độ báo cáo theo cơ chế kinh tế đa ngành, nhiều thành phần, bất cập trong phân ngành kinh tế, thiếu mẫu chung cho báo cáo phân tích thống kê...

Những bất cập này cần phải đ-ợc thông tin và trao đổi rộng rãi thông qua tờ "Thông tin khoa học Thống kê", nhằm thống nhất và chuẩn hóa các khái niệm thống kê, ph-ong pháp thu thập thông

tin, ph-ong pháp tính các chỉ tiêu thống kê, đẩy mạnh tin học hóa vào công tác của ngành... Thông qua việc trao đổi thông tin này để đẩy mạnh sự phối hợp công tác giữa các đơn vị trong ngành thống kê cũng nh- giữa ngành Thống kê với các ngành khác có liên quan; điều chỉnh công tác thống kê cho phù hợp với cơ chế mới. Trên góc độ này, tờ "Thông tin khoa học Thống kê" cần phải đ-ợc đa dạng hóa về nội dung và hình thức; mở rộng đội ngũ cộng tác viên ở cơ sở nhằm phát huy có hiệu quả mối liên kết giữa lý luận và thực tiễn hoạt động của công tác thống kê.

Nguyễn Th□□ng

SUMMARIES IN ENGLISH

1. THE METHOD OF STATISTICAL CLASSIFICATION

Pham Son
Institute of Statistical Sciences

The article presents a general outline on issues of statistical classification. First, it makes clearer the concept of classification and statistical classification. Especially, it raises typical features of the statistical classification and, this is followed by a short introduction on compilation of statistical classification lists for Vietnam and, experience in some countries of the world

2. STATUS AND PLAN OF RESEARCH AND COMPILATION OF VIETNAM'S STATISTICAL CLASSIFICATION LISTS

Ta Van Toan
Division of Statistical Methodology

Clearly recognizing the importance of the statistical classification work in past years, Vietnam's Statistical branch has, in close collaboration with other branches, compiled and put into use of the nine statistical classification lists, and five other lists of the world are under study for application into Vietnam's condition. However, this work is of many problems which are calling for continuation improvement of international standard classification lists and further studies to compile new classification lists such as: government expenditures, personal consumption, etc.,.